

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024

#### Phần thứ nhất

#### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2023

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 được thực hiện trong bối cảnh thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột vũ trang tiếp tục diễn ra ở một số quốc gia, vùng lãnh thổ; nhiều nền kinh tế lớn thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt do lạm phát, làm cho thương mại, tiêu dùng, đầu tư toàn cầu sụt giảm, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có tỉnh ta. Ở trong nước, tình hình chính trị, xã hội, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát; song, khó khăn, thách thức vẫn còn rất lớn do tác động của tình hình thế giới và những hạn chế, bất cập về thể chế, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học, công nghệ chưa được khắc phục; năng lực sản xuất, cạnh tranh của doanh nghiệp giảm sút do ảnh hưởng của COVID, thị trường bị thu hẹp, việc tiếp cận tín dụng gặp khó khăn...

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ, linh hoạt, sáng tạo, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra ngay từ đầu năm; tập trung xử lý các hạn chế, yếu kém tồn đọng, khắc phục nhanh chóng những vấn đề mới phát sinh, kịp thời tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển; cùng với sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh tiếp tục đạt được kết quả tích cực trên các lĩnh vực. Ước cả năm 2023 có 19/25 chỉ tiêu chủ yếu<sup>1</sup> được HĐND tỉnh quyết nghị hoàn thành và vượt kế hoạch. Tình hình cụ thể như sau:

#### I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

#### 1. Kinh tế tiếp tục có bước phát triển, một số chỉ tiêu đạt khá so với kế hoạch và cùng kỳ

1.1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 7,01%<sup>2</sup>, trong đó khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 4,16%, khu vực công nghiệp -

<sup>1</sup> Có 06 chỉ tiêu chủ yếu dự kiến không đạt kế hoạch, gồm: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2023; (2) GRDP bình quân đầu người; (3) Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP; (4) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội; (5) Tổng giá trị xuất khẩu; (6) Tổng huy động vốn đầu tư phát triển. Riêng chỉ tiêu "Giảm tỷ lệ hộ nghèo" năm 2023 đạt 1,4%, tuy thấp hơn mục tiêu bình quân của giai đoạn 2022 - 2025 (giảm 1,5%), nhưng do tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 giảm 1,79%, nên tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 2022 - 2023 đạt 1,6%, vẫn hoàn thành mục tiêu đề ra.

<sup>2</sup> Xếp thứ 29/63 tỉnh, thành phố và đứng thứ 3 trong nhóm các tỉnh, thành phố có quy mô GRDP lớn nhất cả nước (sau tỉnh Quảng Ninh tăng 11,03%, thành phố Hải Phòng tăng 10,34%).

xây dựng tăng 8,67% (công nghiệp tăng 10,73%), khu vực dịch vụ tăng 7,19% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,22%.

## 1.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện. Tổng sản lượng lương thực năm 2023 ước đạt 1,57 triệu tấn, vượt 2,8% kế hoạch; năng suất lúa cả năm ước đạt 61,5 tạ/ha. Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt ước đạt 120 triệu đồng, tăng 5 triệu đồng so với năm 2022. Đã tích tụ, tập trung đất đai được 7.141,1 ha, bằng 100,6% kế hoạch; thực hiện chuyển đổi 2.458,9 ha đất trồng lúa hiệu quả kinh tế thấp sang trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn<sup>3</sup>. Trong năm, lô vải không hạt (Vải Ngọc) đầu tiên của tỉnh<sup>4</sup> đã xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và Vương quốc Anh, đánh dấu cột mốc mới trong phát triển nông nghiệp của tỉnh.

Chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh được chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, kiểm soát tốt, không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 297,1 nghìn tấn, vượt 2,4% kế hoạch, tăng 7,5% so với cùng kỳ. Đã đưa vào hoạt động một số dự án chăn nuôi quy mô lớn như: Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 1, chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp tại tỉnh Thanh Hóa, khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thanh Hóa. Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm chỉ đạo; năm 2023, có thêm 01 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (thị xã Bỉm Sơn), 17 xã đạt chuẩn NTM, 24 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 08 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu<sup>5</sup> và 160 sản phẩm được công nhận OCOP tỉnh, nâng tổng số sản phẩm OCOP được công nhận lên có 452 sản phẩm, đứng thứ 2 cả nước.

Lâm nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng bền vững. Toàn tỉnh ước trồng được 12.500 ha rừng tập trung, vượt 25% kế hoạch; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 940 nghìn m<sup>3</sup>; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 53,65%, đạt kế hoạch. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC đạt 28.492,4 ha tại 07 huyện<sup>6</sup>; an ninh rừng được đảm bảo, không xảy ra cháy rừng. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 215,6 nghìn tấn, vượt 2,2% kế hoạch, tăng 3,7% so với cùng kỳ; trong đó sản lượng khai thác ước đạt 142,5 nghìn tấn, vượt 3,6% kế hoạch, tăng 3,9%. Công tác thông tin tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật thủy sản, các quy định về chống đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định (IUU) được đẩy mạnh; toàn tỉnh hiện có 5.877 tàu cá các loại; tỷ lệ tàu được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) theo quy định đạt 99,2%.

## 1.3. Sản xuất công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp tiếp tục có bước phát triển trong bối cảnh còn nhiều

<sup>3</sup> Trong đó, chuyển sang các loại cây trồng hằng năm 1.379,1 ha, cây lâu năm 772,4 ha và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 307,4 ha.

<sup>4</sup> Trồng tại huyện Ngọc Lặc của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hồ Gươm - Sông Âm.

<sup>5</sup> Lũy kế ước đến hết năm 2023, toàn tỉnh có 13 đơn vị cấp huyện, 363 xã đạt chuẩn NTM, 81 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 17 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

<sup>6</sup> Tăng 01 huyện, 6.604,4 ha so với cùng kỳ năm 2022.

khó khăn, nhất là việc Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn phải tạm dừng sản xuất để bảo dưỡng theo kế hoạch<sup>7</sup>; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 ước tăng 4,87%; một số cơ sở sản xuất công nghiệp chủ yếu có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ, như: điện sản xuất tăng 77,5%, thức ăn gia súc tăng 12,8%, giày thể thao tăng 6,2%... Trong năm có thêm một số cơ sở công nghiệp mới đã đi vào hoạt động<sup>8</sup>. Các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn duy trì sản xuất ổn định; trong năm, có thêm 01 cụm công nghiệp mới được thành lập<sup>9</sup>, nâng tổng số cụm công nghiệp đã được thành lập lên 45 cụm (diện tích 1.675,9 ha).

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng được quan tâm thực hiện; đã tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp trong triển khai thực hiện các dự án; định kỳ hằng tháng, quý thực hiện công bố chỉ số giá xây dựng, đơn giá vật liệu xây dựng, làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Quản lý nhà nước về thị trường bất động sản, nhà ở xã hội được tăng cường; đang tổ chức triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh.

#### 1.4. Các ngành dịch vụ

Các ngành dịch vụ đạt mức tăng trưởng khá, nhiều lĩnh vực khởi sắc; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2023 ước đạt 172.926 tỷ đồng, bằng 98,8% kế hoạch, tăng 14,1% so với cùng kỳ; giá cả hàng hóa, dịch vụ nhìn chung ổn định; giá trị xuất khẩu ước đạt 5,06 tỷ USD, bằng 92% kế hoạch; giá trị nhập khẩu ước đạt 8,25 tỷ USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ.

Hoạt động du lịch diễn ra sôi động; trong năm, đã tổ chức thành công các Hội nghị liên kết, hợp tác phát triển du lịch, kết nối tour, tuyến du lịch giữa tỉnh Thanh Hóa với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bắc Trung Bộ, các tỉnh Nam Bộ, các tỉnh Tây Bắc...; đã đẩy nhanh tiến độ để sớm đưa vào khai thác dự án Quảng trường biển trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn, góp phần thu hút khách du lịch đến với tỉnh. Năm 2023, ngành du lịch ước đón 12,35 triệu lượt khách, vượt 3% kế hoạch, tăng 11,9% so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế ước đạt 616 nghìn lượt, gấp 2,5 lần; tổng doanh thu du lịch ước đạt 24.252 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ.

Hoạt động vận tải phát triển đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của Nhân dân. Năm 2023, vận tải ước đạt 37,04 triệu lượt khách, vượt 19,3% kế hoạch, tăng 31% so với cùng kỳ và đạt 67,3 triệu tấn hàng hóa, tăng 10,6%; xếp dỡ hàng hóa qua cảng ước đạt 44,5 triệu tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải ước đạt 19.958 tỷ đồng, vượt 12% kế hoạch, tăng 23,2% so với cùng kỳ. Ước năm 2023, các hãng hàng không tổ chức gần 8.000 lượt cất hạ cánh tại Cảng hàng không Thọ Xuân, vận chuyển khoảng 1,28 triệu lượt khách.

<sup>7</sup> Bảo dưỡng từ ngày 25/8/2023 đến ngày 13/10/2023.

<sup>8</sup> Như: Nhà máy xi măng Đại Dương 1 (Khu kinh tế Nghi Sơn), Nhà máy may Victory tại thị trấn Sao Vàng (huyện Thọ Xuân), Nhà máy may mặc Leading Star Thanh Hóa (Khu công nghiệp Bim Sơn), Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu giấy và giấy xuất khẩu của tập đoàn HuaLi (huyện Yên Định).

<sup>9</sup> Cụm công nghiệp Liên Hoa, huyện Hậu Lộc (diện tích 38,43 ha).

Lĩnh vực bưu chính, viễn thông được quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng vùng phục vụ với công nghệ hiện đại, chất lượng được nâng lên; chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành được quan tâm và đạt kết quả bước đầu quan trọng. Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông năm 2023 ước đạt 4.900 tỷ đồng, tăng 2,4% so cùng kỳ. Kinh tế số từng bước đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh; chỉ số xếp hạng chuyển đổi số (DTI) tỉnh Thanh Hóa năm 2022 đứng thứ 15/63 tỉnh, thành phố; tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong tổng quy mô nền kinh tế của tỉnh đạt khoảng 8,28%, đứng thứ 37 cả nước.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng (không bao gồm ngân hàng phát triển) ước năm 2023 đạt 163 nghìn tỷ đồng, tăng 17% so với đầu năm; tổng dư nợ ước đạt 188 nghìn tỷ đồng, tăng 7%<sup>10</sup>. Trong năm, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đã 4 lần giảm lãi suất liên tiếp với mức giảm từ 0,5% - 2%/năm để hỗ trợ cho các người dân, doanh nghiệp. Trên địa bàn tỉnh hiện có 4.662 doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với ngân hàng với tổng dư nợ 51.968 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cuối năm 2022.

1.5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 ước đạt trên 40.310 tỷ đồng, vượt 14,1% dự toán giao, trong đó thu nội địa ước đạt 24.810 tỷ đồng, vượt 13,6% dự toán; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 15.500 tỷ đồng, bằng 14,8% dự toán. Chi ngân sách nhà nước năm 2023 ước đạt 42.939 tỷ đồng, bằng 102,7% dự toán và tăng 8,2% so với cùng kỳ, đáp ứng nhu cầu chi thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

## **2. Cải cách hành chính, hiệu quả quản trị nhà nước được cải thiện rõ rệt; hoạt động đối ngoại và xúc tiến đầu tư tiếp tục được quan tâm, góp phần thu hút các nguồn lực cho phát triển**

2.1. Các chỉ số phản ánh công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng quản trị và phục vụ Nhân dân của tỉnh đạt kết quả tích cực và được cải thiện rõ rệt, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2022 đứng thứ 3 cả nước, là năm thứ 2 liên tiếp giữ vị trí thứ 3; Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) xếp thứ 5 cả nước, tăng 19 bậc so với năm 2021; Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) xếp thứ 10 cả nước, tăng 4 bậc. Đã ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn.

Việc rà soát, cắt giảm, bãi bỏ, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết công việc được đẩy mạnh. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 70 quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, ban hành 79 thủ tục mới, sửa đổi, bổ sung 421 thủ tục và bãi bỏ 107 thủ tục; tích hợp và nhập dữ liệu 500 thủ tục hành chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, quyết liệt; tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng và trước hạn đạt 98,3%. Thanh Hóa là một trong những tỉnh đầu tiên trên cả nước thực hiện việc kết nối, chia sẻ, trao đổi văn bản điện tử giữa chính quyền và doanh nghiệp.

<sup>10</sup> Năm 2022, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5,8% so với đầu năm; dư nợ tín dụng tăng 14%.

2.2. Hoạt động đối ngoại và xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh; đã tổ chức thành công các Đoàn công tác của tỉnh đi thăm, làm việc và tổ chức các hoạt động giới thiệu tiềm năng, thế mạnh, cơ hội đầu tư vào tỉnh đối với các doanh nghiệp, tổ chức tại Nhật Bản, Italia, Séc, Đức, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc)...; tiếp và làm việc với nhiều tổ chức quốc tế, các tập đoàn, nhà đầu tư trong và ngoài nước<sup>11</sup> nhằm tăng cường kết nối, xúc tiến đầu tư, giới thiệu cơ hội đầu tư vào tỉnh. Đặc biệt, tỉnh đã phối hợp tổ chức thành công các sự kiện nhân Kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản tại Thanh Hóa, tạo dấu ấn tốt đẹp đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đối tác Nhật Bản.

2.3. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển năm 2023 ước đạt 132.745 tỷ đồng, bằng 94,8% kế hoạch. Trong năm, đã thu hút được 83 dự án đầu tư trực tiếp (trong đó có 14 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài), với tổng số vốn đầu tư đăng ký khoảng 29.057 tỷ đồng và 209,9 triệu USD<sup>12</sup>; có 06 dự án điều chỉnh tăng vốn 64,9 triệu USD.

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 do tỉnh quản lý đã được giao kế hoạch chi tiết sớm ngay từ đầu năm; nhiều khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công được tập trung tháo gỡ. Đến ngày 25/11/2023, giá trị giải ngân vốn đầu tư công đạt 8.135 tỷ đồng, bằng 65,1% kế hoạch, cao hơn tỷ lệ giải ngân trung bình của cả nước.

2.4. Đến ngày 21/11/2023, toàn tỉnh thành lập mới 3.194 doanh nghiệp, vượt 6,5% kế hoạch, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ và thứ 8 cả nước; có 842 doanh nghiệp tái gia nhập thị trường; có 1.149 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. Ước năm 2023, thành lập mới khoảng 3.450 doanh nghiệp, vượt 15% kế hoạch. Đã tổ chức thành công Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp năm 2023; việc tiếp doanh nghiệp định kỳ hằng tháng được duy trì; trong năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh đã trực tiếp giải quyết 21 kiến nghị các tổ chức, cá nhân tại hội nghị tiếp doanh nghiệp định kỳ. Công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã được tăng cường; đã có 44 hợp tác xã được thành lập, vượt 76% kế hoạch.

### **3. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại**

3.1. Đã tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án hạ tầng giao thông quan trọng của tỉnh, trong đó đã phối hợp với Bộ Giao thông vận tải khánh thành, đưa vào sử dụng tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua tỉnh Thanh Hóa (đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45; đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn và đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu) với chiều dài 98,8 km; nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua tỉnh

<sup>11</sup> Như: Đoàn công tác Đại sứ quán Israel tại Việt Nam, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Nhật Bản tại Việt Nam, Đoàn công tác Hội đồng thành phố Seongnam, tỉnh Gyeonggi (Hàn Quốc), Ngân hàng Phát triển Châu Á tại Việt Nam, Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản), Tổng Công ty LH (Hàn Quốc), Tập đoàn WHA Thái Lan, Tập đoàn phát triển năng lượng Gulf (Thái Lan), Tập đoàn Hoa Lợi, Công ty CP Tập đoàn TH, Tập đoàn SOVICO...

<sup>12</sup> Trong đó có một số dự án quy mô lớn như: nhà máy luyện cán thép DST Nghi Sơn (5.500 tỷ đồng); khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (1.142 tỷ đồng); nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép công nghệ cao Đại Dương tại xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn (1.098,5 tỷ đồng); nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao Outdoor Gear Việt Nam tại xã Nga Trường, huyện Nga Sơn (868,6 tỷ đồng); nhà máy dệt may tại cụm công nghiệp Thái - Thắng, huyện Hoàng Hóa (45,8 triệu USD); nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại CCN thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa (42 triệu USD).

Thanh Hóa. Nhiều tuyến đường kết nối vùng, liên vùng được đầu tư cơ bản hoàn thành, đưa vào sử dụng<sup>13</sup> và đang tập trung thực hiện các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn<sup>14</sup>. Bên cạnh đó, tỉnh đang phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền các dự án quan trọng trong lĩnh vực giao thông như: đường giao thông nối đường Hồ Chí Minh tại xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc với Quốc lộ 6 tại xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; dự án nạo vét luồng tàu vào cảng Nghi Sơn (đoạn từ phao số 0 đến đê Bắc) - KKT Nghi Sơn...

3.2. Hạ tầng thương mại phát triển nhanh, đa dạng về loại hình kinh doanh đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng người dân và thúc đẩy phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh<sup>15</sup>. Hạ tầng cung cấp điện được đầu tư, nâng cấp, cải tạo, đáp ứng yêu cầu cho phát triển; đã hoàn thành việc cấp điện cho 14 thôn, bản chưa có điện trên địa bàn tỉnh, nâng tỷ lệ thôn, bản đã có lưới điện quốc gia đạt 100%, hoàn thành trước 02 năm so với mục tiêu đề ra<sup>16</sup>; đã phối hợp với Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc thực hiện đầu tư hệ thống lưới điện 110kV, 220kV, 500kV trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt.

Hạ tầng đô thị được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại; toàn tỉnh hiện có 34 đô thị các loại (01 đô thị loại I, 02 đô thị loại III, 01 đô thị loại IV, 30 đô thị loại V), tỷ lệ đô thị hóa đạt 38%, đạt kế hoạch. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp được chú trọng; đã đầu tư, nâng cấp đưa vào sử dụng 19 hồ chứa, 15 đập dâng, 16 trạm bơm, 11 tuyến đê, đảm bảo công tác chống hạn, xâm nhập mặn, nguồn nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất cho Nhân dân.

#### **4. Chất lượng các hoạt động văn hóa, xã hội chuyển biến rõ rệt; công tác y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tăng cường; an sinh xã hội được chăm lo, đời sống Nhân dân không ngừng được cải thiện**

4.1. Hoạt động khoa học, công nghệ tiếp tục được thực hiện theo hướng nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ. Thực hiện quản lý 122 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia và cấp tỉnh<sup>17</sup>, trong đó đã tổ chức đánh giá, nghiệm thu 27 nhiệm vụ (03 nhiệm vụ cấp quốc gia và 24 nhiệm vụ cấp tỉnh). Trong năm, đã cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ cho 01 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh lên 31 đơn vị, đứng thứ 3 cả nước. Công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ được duy trì, an toàn bức xạ được đảm bảo<sup>18</sup>.

4.2. Hoạt động thông tin và truyền thông đã tập trung tuyên truyền về các

<sup>13</sup> Như: đường từ trung tâm TP. Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; đường Trần Phú, thị xã Bim Sơn; đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương...

<sup>14</sup> Như: đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa; tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa; đường Vạn Thiện đi Bến En; đường nối Quốc lộ 1A và Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa... Đây nhanh tiến độ công tác chuẩn bị để khởi công các dự án: đường từ cao tốc Bắc - Nam đi Quốc lộ 1A và Cảng Nghi Sơn; cầu Cẩm Vân; đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cao tốc (đoạn Đông Thanh - Đông Tiến)...

<sup>15</sup> Toàn tỉnh hiện có 389 chợ, 27 siêu thị, 02 trung tâm thương mại; có 04 kho xăng dầu và 600 cửa hàng xăng dầu.

<sup>16</sup> Tại Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh.

<sup>17</sup> 16 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia và 106 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

<sup>18</sup> Đã tham gia góp ý, thẩm định về công nghệ cho 131 dự án đầu tư; hướng dẫn 124 tổ chức, cá nhân về quyền sở hữu trí tuệ; cấp giấy phép hoạt động bức xạ cho 72 cơ sở; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho 31 cá nhân.

nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh; những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế - xã hội; giới thiệu quảng bá, hình ảnh tốt đẹp về Thanh Hóa đến bạn bè trong nước và quốc tế. Công tác quản lý, theo dõi thông tin báo chí được tăng cường, kịp thời chỉ đạo, kiểm tra, xử lý những vấn đề báo chí quan tâm; chấn chỉnh tình trạng đưa tin không chính xác, phản ánh một chiều, sai sự thật, lợi dụng danh nghĩa báo chí để sách nhiễu, hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích.

4.3. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa được quan tâm; công tác quản lý nhà nước về di sản được tăng cường. Có thêm 07 di sản văn hóa phi vật thể được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia<sup>19</sup>; nhiều di tích đã và đang được tu bổ, tôn tạo từ nhiều nguồn lực nhằm bảo tồn và phát huy giá trị, đặc biệt là nguồn kinh phí xã hội hóa đã được người dân và doanh nghiệp tham gia tích cực. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì; có 80,5% số hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa. Đã tổ chức thành công Lễ hội Lam Kinh năm 2023, kỷ niệm 605 năm Khởi nghĩa Lam Sơn, 595 năm Vua Lê Thái Tổ đăng quang, 590 năm ngày mất của Anh hùng dân tộc Lê Lợi. Thể thao quần chúng được quan tâm, đã tổ chức 16 giải thể thao phong trào cấp tỉnh; tỷ lệ dân số tham gia luyện thể dục thể thao thường xuyên ước đạt 44,2%. Thể thao thành tích cao đạt 746 huy chương các loại (220 HCV, 203 HCB, 323 HCD), trong đó có 17 huy chương tại SEA Games 32 (7 HCV, 5 HCB, 5 HCD) và 01 Huy chương Đồng tại ASIAD 19; Câu lạc bộ Bóng đá Đông Á Thanh Hóa giành chức vô địch Cúp Quốc gia và siêu Cúp Quốc gia năm 2023; đội tuyển U19 Thanh Hóa giành chức vô địch Giải bóng đá U19 quốc gia năm 2023.

4.4. Các đơn vị, trường học đã tập trung đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt; hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023 - 2024. Chất lượng giáo dục mũi nhọn được giữ vững; tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022 - 2023, tỉnh ta có 61 học sinh đạt giải<sup>20</sup>; có 01 học sinh đoạt Huy chương Bạc trong Kỳ thi Olympic Vật lý Quốc tế, lần đầu tiên tỉnh ta có học sinh đạt Giải nhất Chung kết năm đường lên đỉnh Olympia. Giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực, tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, toàn tỉnh có 935 điểm 10, xếp thứ ba cả nước; điểm trung bình đạt 6,47 điểm, xếp thứ 21, tăng 06 bậc so với năm 2022. Toàn tỉnh hiện có 1.686 trường đạt chuẩn quốc gia; ước cả năm 2023, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 85,11%, vượt kế hoạch (kế hoạch 83,46%).

4.5. Ngành Y tế đã tập trung chỉ đạo các cơ sở y tế và các địa phương thực hiện tốt công tác phòng, chống, kiểm soát dịch Covid-19 và các dịch bệnh phát sinh khác, không để phát sinh thành ổ dịch, lan rộng ra cộng đồng; đã cơ bản khắc phục tình trạng thiếu thuốc, thiết bị, vật tư y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh. Các

<sup>19</sup> Gồm: (1) Tập quán xã hội và tín ngưỡng Mo Mường tại 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa; (2) Lễ hội đền thờ Lê Hoàn, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân; (3) Nghi lễ Nháng chập đáo (Tết nháy) của người Dao, huyện Ngọc Lặc; (4) Múa đèn xếp chữ, hát chèo chài cô trong Lễ hội Ngư Vong Phường làng Nhân Cao, xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa; (5) Lễ Hội Nàng Han, huyện Thường Xuân; (6) Lễ hội Mường Khô, huyện Bá Thước; (7) Lễ hội Sét Bóoc Mạy, huyện Như Thanh.

<sup>20</sup> Gồm: 03 giải nhất, 15 giải nhì, 22 giải ba và 21 giải khuyến khích, xếp thứ 6 toàn quốc.

cơ sở y tế tiếp tục nâng cao chất lượng, ứng dụng kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân<sup>21</sup>; triển khai mô hình khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VneID. Quản lý hành nghề y, dược tư nhân được kiểm soát chặt chẽ, đã cấp mới, cấp lại 760 chứng chỉ hành nghề dược, 1.247 chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; tổ chức kiểm tra 1.501 cơ sở hành nghề y dược tư nhân, xử lý vi phạm 69 cơ sở. Hoạt động thanh tra, kiểm tra vệ sinh ATTP được tăng cường; từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

4.6. Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tăng cường theo dõi, nắm bắt tình hình lao động, việc làm để kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng lao động, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài phục hồi tích cực, góp phần quan trọng giải quyết việc làm gắn với thu nhập cao cho người lao động. Ước năm 2023, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 62 nghìn lao động, vượt 6,9% kế hoạch (có khoảng 14 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài, gấp 2,8 lần kế hoạch). Đã cấp mới, cấp lại và gia hạn giấy phép cho 1.697 lao động nước ngoài làm việc tại tỉnh; giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 27.769 lao động. Các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng.

Công tác giảm nghèo được quan tâm thực hiện, tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025 ước còn 3,59%, giảm 1,4% so với năm 2022. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2023 ước đạt 92,5%, đạt kế hoạch. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ được quan tâm thực hiện; các chương trình, chính sách dân tộc, tôn giáo được triển khai kịp thời, có hiệu quả; đã tập trung triển khai chính sách cấp đất và hỗ trợ nhà ở cho đồng bào nghèo còn sinh sống trên sông trên địa bàn tỉnh.

## **5. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; kịp thời phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu**

5.1. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản được quan tâm. Đã hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố; rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu các loại đất đã phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh<sup>22</sup>. Đã giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 672,1 ha; cấp 12 giấy phép thăm dò, 11 giấy phép khai thác khoáng sản, phê duyệt trữ lượng 04 mỏ và thu hồi, đóng cửa 35 mỏ.

5.2. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được thực hiện quyết liệt. Đến ngày 10/11/2023, đã chi trả bồi thường GPMB đạt 2.038,9 ha, bằng 86% kế

<sup>21</sup> Thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định bổ sung danh mục kỹ thuật 07 bệnh viện; thẩm định cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới và bổ sung danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa và BVĐK Thường Xuân; chuyển giao kỹ thuật thay khớp háng tại BVĐK huyện Cẩm Thủy...

<sup>22</sup> Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 thay thế Quyết định số 3161/2014/QĐ-UBND, số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh.



hoạch, cao hơn 26,7% so với cùng kỳ (cùng kỳ đạt 59,3%). Đã phê duyệt phương án đấu giá 50 mỏ làm vật liệu sản lập, tổ chức đấu giá thành công 36 mỏ. Công tác kiểm tra, giám sát lĩnh vực tài nguyên, môi trường có chuyển biến tích cực, các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường cơ bản được kiểm soát; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 91,8%, vượt kế hoạch (kế hoạch 90%). Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng; công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai được quan tâm chỉ đạo thực hiện, kịp thời khắc phục hậu quả do các đợt lũ lụt lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh.

## **6. Các chương trình, đề án, cơ chế, chính sách được triển khai kịp thời; sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính được thực hiện đúng tiến độ**

6.1. Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch được tăng cường. Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, là tỉnh thứ 4 được phê duyệt quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch; đã phê duyệt 59 đề án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng và 20 đề án điều chỉnh cục bộ; trình HĐND tỉnh thông qua 88 nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; chỉ đạo đánh giá sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh các cấp, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Chủ động đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ khó khăn, bất cập trong việc xác định cơ quan có thẩm quyền tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh.

6.2. Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính được tích cực triển khai thực hiện. Đã hoàn thiện, báo cáo Bộ Nội vụ phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa và thành lập thị trấn Hậu Hiền thuộc huyện Thiệu Hóa; phê duyệt Đề án thành lập Kiểm ngư tỉnh Thanh Hóa; thành lập Ban Quản lý cảng cá Thanh Hóa; Đề án nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa được tập trung thực hiện... Đã thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 năm 2023 cho 275 trường hợp.

## **7. Chất lượng thẩm định văn bản, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý được nâng lên; công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng được tăng cường**

7.1. Chất lượng xây dựng, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật từng bước được nâng lên, kịp thời phát hiện các văn bản ban hành trái thẩm quyền, nội dung trái pháp luật, không phù hợp với thực tế để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Trong năm, Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định 170 dự thảo văn bản trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành; thực hiện rà soát 182 văn bản do HĐND tỉnh, UBND tỉnh và 145 văn bản do HĐND các huyện, thị xã, thành phố ban hành. Hoạt động tư pháp, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý được đẩy mạnh thực hiện; đã thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý đối với 582 vụ việc.

7.2. Trong năm, Thanh tra tỉnh đã triển khai 106 cuộc thanh tra, đã ban hành 77 kết luận; qua thanh tra đã phát hiện vi phạm, kiến nghị thu hồi 23,84 tỷ đồng, xử lý hành chính 23 tổ chức và 35 cá nhân. Việc xử lý chồng chéo, trùng

lập trong hoạt động thanh tra, kiểm tra được quan tâm. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện; công tác phòng chống tham nhũng được chú trọng, kết quả kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, xử lý tố cáo, phòng chống tham nhũng được công bố, công khai theo quy định.

## **8. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo**

8.1. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các lực lượng vũ trang tăng cường công tác tuần tra trên các tuyến biên giới, thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc tình hình các tuyến biên giới, địa bàn trọng điểm, không để bất ngờ, bị động xảy ra, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, nhất là các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời ngăn chặn các hoạt động xuất nhập cảnh trái phép tại khu vực biên giới. Đã hoàn thành chỉ tiêu giao quân năm 2023 với 3.505 công dân nhập ngũ; hoàn thành diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023 tại các huyện, thị xã, thành phố theo kế hoạch.

8.2. Lực lượng công an đã chủ động nghiên cứu, phân tích, đánh giá những vấn đề nổi cộm, dự báo tình hình để kịp thời tham mưu, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Đã mở các đợt cao điểm về tấn công trấn áp tội phạm; phòng chống sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng trái phép các loại pháo, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tuần tra bảo đảm an ninh trật tự. Đã khởi tố 1.082 vụ, 1.735 bị can phạm tội về trật tự xã hội; khởi tố 1.158 vụ, 1.343 bị can phạm tội ma túy; khởi tố 214 vụ, 407 bị can phạm về tội quản lý kinh tế, tham nhũng; khởi tố 6 vụ 7 bị can phạm tội về lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông; xử lý hành chính 287 vụ, 43 tổ chức, 247 cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

**9.** Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội đạt nhiều kết quả tích cực, trong đó có một số chính sách đạt 100% kế hoạch Trung ương giao (*chi tiết có Biểu số 10 kèm theo*).

**Đánh giá chung:** mặc dù còn nhiều yếu tố tác động bất lợi đến thực hiện nhiệm vụ năm 2023; song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, tỉnh ta đã vượt qua khó khăn và đạt được kết quả khá toàn diện trên các lĩnh vực, nổi bật là: (1) Nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng hoàn thành vượt kế hoạch và tăng khá so với cùng kỳ, như: tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản, thu ngân sách nhà nước, doanh thu du lịch và doanh thu vận tải, huy động vốn của các tổ chức tín dụng, dư nợ tín dụng...; (2) Hệ thống thể chế được quan tâm chỉ đạo hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực quy hoạch, quản lý đất đai<sup>23</sup>; (3) Hoạt động đối ngoại, xúc

<sup>23</sup> Trên cơ sở đề xuất của tỉnh Thanh Hóa, Chính phủ đã xem xét, ban hành một số thể chế liên quan đến lĩnh vực đất đai để áp dụng trên phạm vi cả nước, như: Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 về ủy quyền quyết định giá đất cụ thể và ban hành Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị

tiền đầu tư đạt nhiều kết quả tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại; nhiều dự án lớn, trọng điểm đã hoàn thành đầu tư đưa vào khai thác, sử dụng; (4) Chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục được nâng lên; giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực; giáo dục mũi nhọn được duy trì; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia vượt kế hoạch; các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng được thực hiện đầy đủ, kịp thời; (5) Nhiều chỉ số phản ánh về cải cách hành chính, quản trị hành chính công của tỉnh đứng trong top đầu cả nước; (6) An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

## II. KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

**1. Khó khăn, hạn chế:** Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của tỉnh còn những khó khăn, hạn chế, đó là:

### (1) Về phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế:

- Một số chỉ tiêu chủ yếu dự kiến không đạt kế hoạch, như: Tốc độ tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người, cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội, huy động vốn đầu tư phát triển.

- Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: Mức độ gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa chặt chẽ; sức cạnh tranh và giá trị sản phẩm hàng hóa của các sản phẩm OCOP còn hạn chế, chưa có nhiều sản phẩm có thương hiệu, sản phẩm xuất khẩu.

- Trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: Khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp truyền thống còn thấp; một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng đạt thấp so với cùng kỳ, như: đường kết tinh giảm 37,5%, tinh bột sắn giảm 25,5%, bia giảm 16,8%...

- Trong lĩnh vực dịch vụ: Sản phẩm du lịch chưa thực sự đa dạng, hấp dẫn, nhất là sản phẩm du lịch chất lượng cao. Thị trường bất động sản trầm lắng, số lượng giao dịch, thanh khoản giảm mạnh so với cùng kỳ.

- Thị trường bất động sản trầm lắng và việc thực hiện miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời gian nộp thuế, gia hạn thuế cho doanh nghiệp theo các chính sách của Trung ương (trong đó có nhiều chính sách mới ban hành trong năm 2023) đã ảnh hưởng lớn đến kết quả thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

- Việc xử lý cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã chưa có chuyển biến; nhiều tài sản không sử dụng trong thời gian dài bị hư hỏng, xuống cấp, hoang phế, gây lãng phí tài sản của Nhà nước.

(2) Về công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch: chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng tuy đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là quy hoạch xây dựng cấp xã; một số đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chậm được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

(3) *Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:* kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực miền núi chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; cơ sở trường, lớp còn khó khăn, tỷ lệ phòng học tạm, học mượn còn cao; hạ tầng phục vụ chuyển đổi số còn hạn chế; một số công trình hạ tầng giao thông, du lịch trọng điểm chậm tiến độ so với kế hoạch. Tiến độ đầu tư các dự án hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chậm và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của các dự án thứ cấp<sup>24</sup>; một số khu công nghiệp chưa thu hút được nhà đầu tư hạ tầng.

(4) *Về thu hút đầu tư trực tiếp và phát triển doanh nghiệp:*

- Chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, hiện đại; việc tiếp cận đất đai nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn; thiếu quỹ đất sạch để sẵn sàng thu hút đầu tư lớn. Tiến độ triển khai thực hiện một số dự án đầu tư trực tiếp quy mô lớn chưa đảm bảo theo yêu cầu<sup>25</sup>; việc thỏa thuận đơn giá bồi thường GPMB của một số dự án đầu tư trực tiếp với người dân gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện.

- Thành lập mới doanh nghiệp trên địa bàn 20/27 huyện, thị xã, thành phố đạt thấp so với cùng kỳ<sup>26</sup>, trong đó một số địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới giảm mạnh như: Thường Xuân giảm 42,4%; Nông Công giảm 31,8%, Hà Trung giảm 35%, Đông Sơn giảm 31%.

(5) *Về đầu tư công:* tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp so với kế hoạch và cùng kỳ; việc triển khai các dự án trọng điểm bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm; tiến độ công tác chuẩn bị đầu tư của một số dự án còn chậm, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, nên nhiều dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, ảnh hưởng đến việc phân bổ vốn và giải ngân chung của tỉnh<sup>27</sup>.

(6) *Về lĩnh vực văn hóa, xã hội:*

- Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn khó khăn; số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới được công nhận còn ít. Chất lượng các hoạt động văn hóa chưa đồng đều giữa các vùng, miền.

- Vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên cục bộ ở các cấp học, bậc học, nhất là giáo viên tiểu học và giáo viên các môn đặc thù; chất lượng dạy học ngoại ngữ còn thấp so với mặt bằng chung cả nước.

- Một số cơ sở y tế công lập gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn lực tài chính để đảm bảo các khoản chi thường xuyên. Tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị y tế còn xảy ra cục bộ ở một số thời điểm tại một số cơ sở y tế.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm tỷ trọng thấp;

<sup>24</sup> Như: KCN số 1, KCN số 3, KCN Lam Sơn - Sao Vàng; KCN Bim Sơn, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga; CCN Vân Du, huyện Thạch Thành; CCN Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc; CCN Xuân Hòa, huyện Như Xuân...

<sup>25</sup> Như: Dự án nhà máy Intco Medical Việt Nam (Công ty TNHH Intco Medical Việt Nam), Dự án số 1 - Tổ hợp sản xuất hóa chất Đức Giang, Nhà máy xi măng Đại Dương 2...

<sup>26</sup> Có 07/27 huyện, thị xã, thành phố có kết quả thành lập mới doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ gồm: TP. Thanh Hóa; Thị xã Bim Sơn; Thị xã Nghi Sơn; các huyện Thiệu Hóa, Hậu Lộc, Quan Hóa và Ngọc Lặc.

<sup>27</sup> Dự án Kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực Cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung; Dự án Tu bổ, tôn tạo Khu di tích Phú Trịnh, huyện Vĩnh Lộc; Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C); Tuyến đường 4C, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam)...

giáo dục nghề nghiệp chưa gắn chặt với thị trường lao động; quy mô, cơ cấu, trình độ, ngành đào tạo nghề đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu. Tốc độ gia tăng người tham gia BHXH, BHTN còn chậm; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH còn thấp (28%); nợ đóng, chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN trong doanh nghiệp còn cao<sup>28</sup>; vi phạm quyền lợi của người lao động, đình công, nghỉ việc tập thể, tai nạn lao động còn xảy ra<sup>29</sup>.

*(7) Về công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu:*

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa chặt chẽ; tình trạng lấn chiếm đất, xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp còn xảy ra; việc tính tiền sử dụng đất các dự án có sử dụng đất cho nhà đầu tư còn chậm.

- Công tác GPMB thực hiện các dự án nhìn chung còn nhiều khó khăn, vướng mắc; tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, khai thác sai so với thiết kế, ngoài vị trí mốc giới còn xảy ra, nhất là khai thác cát, sỏi lòng sông, đất san lấp.

*(8) Về cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính:*

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh xếp thứ hạng thấp so với cả nước (năm 2022, đứng thứ 47, giảm 4 bậc so với năm 2021)<sup>30</sup>.

- Việc tổ chức thực hiện một số chương trình, đề án của một số ngành, địa phương, đơn vị còn chậm; chất lượng tham mưu chưa đạt yêu cầu, thiếu quyết liệt trong theo bám công việc. Kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số ngành, địa phương, đơn vị chưa nghiêm; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có lúc có việc còn có tâm lý sợ sai, sợ trách nhiệm, làm việc cầm chừng, né tránh, không dám tham mưu, đề xuất xử lý công việc. Còn xảy ra trường hợp cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật.

*(9) Về đảm bảo quốc phòng - an ninh:* Hoạt động tội phạm ma túy trên tuyến biên giới tiềm ẩn nguy cơ phức tạp; hoạt động xuất nhập cảnh trái phép vẫn còn diễn ra. Một số vụ việc khiếu kiện phức tạp chậm được giải quyết triệt để; khiếu kiện đông người còn xảy ra. Tai nạn giao thông tăng cả số vụ, số người chết, số người bị thương so với cùng kỳ.

## **2. Nguyên nhân khó khăn, hạn chế**

2.1. Nguyên nhân khách quan: (1) Tình hình thế giới tiếp tục có nhiều bất ổn, sức tiêu thụ hàng hóa ở một số thị trường truyền thống giảm mạnh; khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. (2) Một số quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, nhà ở và kinh doanh bất động sản, đấu thầu, quản lý vốn của nhà nước còn thiếu sự thống nhất, nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung. (3) Sau hơn hai năm chống dịch Covid-19, khả năng chống chịu của doanh nghiệp bị bào mòn, lãi suất duy trì ở mức cao trong phần lớn thời gian của năm tạo áp lực lớn về huy động vốn, tăng chi phí sản

<sup>28</sup> Toàn tỉnh hiện có 2.764 doanh nghiệp nợ BHXH, BHYT, BHTN từ 3 tháng trở lên với số tiền nợ là 468,1 tỷ đồng, tăng 725 doanh nghiệp và tăng 47,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

<sup>29</sup> Xảy ra 03 vụ ngừng việc tập thể; 06 vụ tai nạn tại nơi sản xuất làm chết 06 người.

<sup>30</sup> Nhiều chỉ số thành phần có thứ hạng rất thấp như: chi phí không chính thức (đứng thứ 56/63); gia nhập thị trường (54/63); tính minh bạch (53/63); cạnh tranh bình đẳng (53/63)...

xuất cho doanh nghiệp. (4) Nhu cầu vốn để GPMB, đầu tư các dự án hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp lớn, trong khi năng lực của các nhà đầu tư còn hạn chế. (5) Ảnh hưởng tiêu cực từ thị trường vốn, tài chính, bất động sản và việc áp dụng chính sách miễn, giảm, giãn, hoãn, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, giảm thuế giá trị gia tăng áp dụng cho năm 2023 được Trung ương ban hành, tác động đến kết quả thu ngân sách của tỉnh.

2.2. Nguyên nhân chủ quan: (1) Công tác dự báo, nắm bắt tình hình, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một số sở, ngành, địa phương, đơn vị còn hạn chế, chưa chủ động giải quyết, khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phức tạp phát sinh. (2) Công tác phối hợp giữa một số ngành, địa phương trong giải quyết khó khăn, vướng mắc có lúc, có việc còn lúng túng, chưa quyết liệt, có tình trạng đùn đẩy trách nhiệm. (3) Nhiều chủ đầu tư năng lực còn hạn chế, trách nhiệm chưa cao, nhất là trong công tác chuẩn bị đầu tư và giải ngân vốn đầu tư công, chưa xác định được vai trò của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện đối với Ban QLDA huyện; năng lực nhiều nhà thầu thi công, đơn vị tư vấn còn hạn chế. (4) Công tác quản lý, giáo dục, kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ đối với cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức của một số cơ quan, đơn vị chưa tốt, chưa dành nhiều thời gian nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật để tham mưu nhiệm vụ; kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ của một số đơn vị chưa nghiêm, còn biểu hiện gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh. (5) Ý thức chấp hành chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, BHXH, an toàn lao động tại một số doanh nghiệp còn hạn chế; việc tuân thủ các quy định pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ của một bộ phận người dân chưa cao.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2024**

Năm 2024 là năm thứ 4 thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, năm có ý nghĩa quan trọng, tạo đà bứt phá để thực hiện các mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX. Theo dự báo, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; các nước lớn điều chỉnh chiến lược linh hoạt, phức tạp hơn, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, kiềm chế gay gắt lẫn nhau; xung đột sắc tộc, biên giới, tôn giáo tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị khu vực, toàn cầu. Kinh tế toàn cầu có những tín hiệu chuyển biến tích cực, song còn “biến động” và đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình phục hồi do tăng trưởng thương mại toàn cầu tiếp tục xu hướng thấp, chính trị nội địa và địa chính trị ở các nước lớn khó dự báo; lạm phát và lãi suất chậm được cải thiện, nhất là ở các quốc gia phát triển. Ở trong nước, tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, môi

trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, tăng trưởng kinh tế có xu hướng phục hồi tích cực ở cả 3 động lực tăng trưởng về đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu.

Trong bối cảnh chung của cả nước, tỉnh ta có những thuận lợi riêng, đó là: thành quả trong thu hút đầu tư tiếp tục phát huy, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế; các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh ngày càng hoàn thiện, là điều kiện thuận lợi để Thanh Hóa đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Tuy nhiên, các khó khăn, thách thức là rất lớn, sản xuất kinh doanh, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn; rủi ro về chuỗi cung ứng, nhu cầu từ các thị trường xuất khẩu còn lớn, truyền thống chậm phục hồi; hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, hạ tầng khu vực miền núi còn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động thấp...; cùng với những thách thức về thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu là những yếu tố tác động bất lợi đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2024**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng; công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá; du lịch là mũi nhọn; tập trung phát triển 03 trụ cột tăng trưởng, 04 trung tâm kinh tế động lực, 06 hành lang kinh tế. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, chính sách, đất đai; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư toàn xã hội. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, chất lượng nguồn nhân lực; chú trọng bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Quản lý chặt chẽ tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### **2. Các chỉ tiêu chủ yếu**

#### **2.1. Về kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 11% trở lên; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3% trở lên; công nghiệp - xây dựng tăng 14% trở lên (công nghiệp tăng 14,9% trở lên; xây dựng tăng 11,7% trở lên); dịch vụ tăng 9,2% trở lên; thuế sản phẩm tăng 13,8% trở lên.

- Cơ cấu các ngành kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm 12,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm 49,5%; dịch vụ chiếm 31,1%; thuế sản phẩm chiếm 6,5%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 3.540 USD trở lên.

- Sản lượng lương thực giữ ở mức 1,5 triệu tấn.

- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 6.000 triệu USD trở lên.

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt khoảng 135.000 tỷ đồng trở lên.

- Thu ngân sách nhà nước đạt 35.567 tỷ đồng trở lên.
- Số doanh nghiệp thành lập mới đạt 3.000 doanh nghiệp trở lên.
- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao tăng thêm 6.200 ha.
- Thêm 01 huyện, 17 xã đạt chuẩn NTM; 02 huyện, 19 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 10 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 39%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt 9,5% trở lên.

### **2.2. Về văn hóa - xã hội**

- Tốc độ tăng dân số dưới 1%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 30,5%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74% trở lên.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2022 - 2025 giảm 1,5% trở lên.
- Số bác sỹ/1 vạn dân đạt 12,5 bác sỹ.
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 86,67% trở lên.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,75% trở lên.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao đạt 24,5%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đạt 27,8% trở lên.

### **3.3. Về môi trường**

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,8%.
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 98%; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 64%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 91%.

### **3.4. Về an ninh trật tự**

- 80% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1.** Tiếp tục củng cố, giữ gìn, phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất; quyết tâm, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, cơ chế, chính sách đã được ban hành nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025. Đấu mỗi, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương để hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày



13/11/2021 của Quốc hội. Tập trung tháo gỡ dứt điểm các điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương cho phát triển, nhất là các vấn đề liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, tính tiền sử dụng đất, vật liệu đắp nền, đơn giá vật liệu xây dựng, xuất nhập khẩu hàng hóa, tiến độ thực hiện các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giải ngân vốn đầu tư công...

**2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040. Khẩn trương lập, thẩm định và trình phê duyệt các quy hoạch phân khu chức năng chính theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa (bao gồm cả khu vực mở rộng huyện Đông Sơn), quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết tại các khu vực phát triển nhanh, dọc các tuyến đường giao thông lớn, các tuyến giao thông chính, phân đấu cơ bản hoàn thành phê duyệt các quy hoạch trong 6 tháng đầu năm 2024. Tập trung rà soát, điều chỉnh những bất cập, chồng chéo, chưa thống nhất giữa các loại quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc thu hút đầu tư. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý quy hoạch; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, xử lý nghiêm các vi phạm.**

**3. Thúc đẩy mạnh mẽ 03 động lực tăng trưởng, tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế**

3.1. Thúc đẩy mạnh mẽ 03 động lực quan trọng của tăng trưởng là đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu

- Về đầu tư: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước và thu hút các dự án đầu tư mới, trọng tâm là tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, CCN, sớm thu hồi hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền thu hồi các dự án chậm tiến độ, dành quỹ đất cho các nhà đầu tư có năng lực thực sự triển khai dự án. Triển khai sớm việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các năm tiếp theo đúng quy định của Luật Đất đai, UBND cấp huyện có trách nhiệm cập nhật đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm, tạo thuận lợi cho việc thực hiện các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong phối hợp giải quyết hồ sơ, thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp; minh bạch trong việc cung cấp thông tin, hỗ trợ tối đa doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực của tỉnh. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, ứng dụng chuyển đổi số, tổ chức các hội nghị trực tuyến, truyền hình trực tuyến để tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, khẳng định Thanh Hóa là điểm đến an toàn, tin cậy, hiệu quả thông qua các lợi thế khác biệt, cơ hội nổi trội của tỉnh với các đối tác, doanh nghiệp có tiềm năng, tiềm lực thực sự.

- Về tiêu dùng: Đẩy mạnh hoạt động kích cầu tiêu dùng trong Nhân dân và doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ, kịp thời, minh bạch các sắc thuế được giảm theo

quy định của Trung ương, nhất là các sắc thuế giảm trực tiếp vào giá thành sản phẩm như: thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt. Phối hợp với các doanh nghiệp đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, kích cầu mua sắm, tiêu dùng nội địa, bao gồm cả tiêu dùng chính phủ và tiêu dùng tư nhân; tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: xi măng, thép, thực phẩm đồ uống... Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tiết giảm chi phí, mở rộng đầu tư; thực hiện đồng bộ các giải pháp kết nối cung - cầu lao động, nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm và nâng cao thu nhập chính đáng cho người lao động.

- Về xuất khẩu: Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng, tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, bạn hàng mới, sản phẩm xuất khẩu mới, tránh phụ thuộc vào một số ít thị trường, một số ít sản phẩm xuất khẩu; mở rộng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ thủ tục mở tờ khai hải quan đối với các doanh nghiệp thực hiện xuất, nhập khẩu qua cảng Nghi Sơn. Thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút đầu tư, hình thành trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại KKT Nghi Sơn. Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cam kết trong các Hiệp định FTA, đặc biệt là các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu thông qua các hoạt động tuyên truyền về quy tắc xuất xứ và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, các cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội từ các hiệp định, nhất là các sản phẩm tỉnh có lợi thế như nông sản, may mặc, giày da, xi măng...

3.2. Phát triển các ngành kinh tế gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

- Về nông, lâm nghiệp, thủy sản: Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi các diện tích cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của từng địa phương; thu hút các nhà máy chế biến rau, củ, quả gắn với các vùng nguyên liệu tập trung tại các huyện. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, kiểm soát an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ổn định thị trường và giá cả sản phẩm, tạo vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, giết mổ xuất khẩu; tăng cường công tác kiểm soát chất lượng vật tư, an toàn thực phẩm, sản phẩm đầu vào trong chăn nuôi.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị kinh tế rừng và phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu rừng sản xuất theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu, hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm lâm nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC). Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững; tăng cường công tác quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản, áp dụng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP; đẩy mạnh khai thác xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền quốc gia; thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định

(IUU). Tiếp tục huy động đa dạng các nguồn lực để đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các huyện, xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM gắn với chỉnh trang khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn; triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cho sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, chuẩn bị đầy đủ phương án, phương tiện, cơ sở vật chất để ứng phó với khi có sự cố xảy ra.

- Về công nghiệp - xây dựng: Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất công nghiệp để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp duy trì ổn định, gia tăng sản lượng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp, nhất là các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024, làm gia tăng năng lực sản xuất cho nền kinh tế<sup>31</sup>; tạo mọi điều kiện thuận lợi để sớm khởi công Dự án điện khí LNG Nghi Sơn.

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút các dự án sản xuất công nghiệp, sản phẩm công nghiệp mới, ưu tiên các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn để tạo ra động lực tăng trưởng mới cho kinh tế của tỉnh. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy hình thành chuỗi liên kết ngành, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư thứ cấp, kiên quyết chấm dứt hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền chấm dứt các dự án chậm tiến độ theo quy định. Thường xuyên cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đảm bảo đủ điện phục vụ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và sinh hoạt của Nhân dân; phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa và dự án đường dây 500kV Nhà máy Nhiệt điện Nam Định 1 - Thanh Hóa.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển các doanh nghiệp mạnh trong ngành xây dựng, đảm bảo đủ năng lực thực hiện các dự án quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng theo hướng thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu. Tháo gỡ, giải quyết dứt điểm các khó khăn, vướng mắc về vật liệu xây dựng, vật liệu đắp nền trong triển khai thực hiện các dự án; thực hiện nghiêm việc công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo quy định. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh; phát triển thị trường bất động sản an toàn, lành mạnh, bền vững, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở các khu vực thành phố, thị xã và những nơi có điều kiện; từng bước hoàn chỉnh hệ thống đô thị theo hướng hiện đại, văn minh.

<sup>31</sup> Như: Dự án Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép Công nghệ cao Đại Dương; Dự án của Công ty TNHH công nghiệp SAB Việt Nam; Nhà máy may của Công ty H&H Vina Green, huyện Thường Xuân; Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu Alivia tại xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa; Nhà máy sản xuất trang bị, dụng cụ thể thao Vaude Việt Nam tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn (giai đoạn 2)...

- Về dịch vụ: Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung - cầu và xúc tiến thương mại thị trường trong nước; theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp cao điểm Lễ, Tết; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại đối với các thị trường chủ lực, truyền thống, trọng điểm; tìm hiểu xu hướng thị hiếu tiêu dùng tại các địa bàn, thị trường mới để điều chỉnh định hướng sản xuất và xuất khẩu hàng hóa. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch, xây dựng hình ảnh, thương hiệu du lịch hấp dẫn, có điểm nhấn riêng; khai thác hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ du lịch có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của tỉnh; xây dựng các tuyến, sản phẩm du lịch kết nối giữa các khu, điểm du lịch với các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh của tỉnh; thúc đẩy chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu thị trường. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao... Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư trọng điểm về du lịch của các nhà đầu tư như: Sungroup, Vingroup, ORG, T&T, Flamingo...

Nâng cao chất lượng các loại hình vận tải, kết hợp phát triển đồng bộ, hợp lý giữa vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Khai thác thế mạnh cụm cảng Nghi Sơn để phát triển dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics, thu hút các hãng vận tải biển lớn mở các tuyến vận tải container quốc tế; kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm logistics cấp vùng tại Khu kinh tế Nghi Sơn. Đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng không, triển khai các giải pháp phục hồi và xúc tiến mở mới các đường bay đi và đến Cảng hàng không Thọ Xuân; đầu mối, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án xã hội hóa đầu tư, khai thác Cảng hàng không Thọ Xuân theo phương thức PPP, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phát triển công nghệ thông tin với công nghệ hiện đại, độ phủ rộng, tốc độ và chất lượng cao; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; triển khai quyết liệt, hiệu quả Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới, nâng cao chất lượng hoạt động, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận vốn tín dụng, nhất là các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

#### **4. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp**

4.1. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; duy trì và cải thiện các chỉ số thành phần có xếp hạng tốt, tập trung khắc phục những chỉ số thành phần có xếp hạng thấp của các chỉ số PAPI, PAR INDEX, SIPAS, PCI. Rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính; rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách thông thoáng để tạo sự hấp dẫn, thuận lợi cho

việc thu hút đầu tư. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc giới thiệu, quảng bá và xúc tiến đầu tư, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết, nhất là về mặt bằng sạch, hạ tầng kết nối, quy hoạch... để thu hút đầu tư; chủ động tiếp cận, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư tìm hiểu, ra quyết định đầu tư, chú trọng thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, có tính lan tỏa sâu, rộng, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.2. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, nhất là nguồn lực về vốn, đất đai, công nghệ; khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động và chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng phát triển các hình thức hợp tác, liên kết với các thành phần kinh tế khác để hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

## **5. Tập trung thực hiện có hiệu quả các biện pháp điều hành thu ngân sách nhà nước**

5.1. Xây dựng kế hoạch thu ngân sách cho từng quý, tháng; theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế để có phương án chỉ đạo, điều hành hiệu quả, sát đúng với thực tế; thường xuyên rà soát, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, sắc thuế còn dư địa để có giải pháp quản lý thu hiệu quả, thích hợp, chống thất thu ngân sách nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất, tính tiền sử dụng đất các dự án đã được giao đất, cho thuê đất; đẩy mạnh công tác thăm dò, xác định trữ lượng các mỏ khoáng sản để đấu giá, giao quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách.

5.2. Tổ chức rà soát, xử lý, sắp xếp tài sản công, nhất là cơ sở nhà, đất các thôn, xã sau sáp nhập; phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương trong việc xây dựng, triển khai thực hiện phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 37/2021/QH15 của Quốc hội. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng chi cho đầu tư, giảm chi thường xuyên, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách ngay từ khâu lập dự toán đầu năm, dành nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XII và Nghị quyết của Quốc hội về cải cách tổng thể tiền lương.

## **6. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống giao thông**

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các công trình giao thông trọng điểm, có tính đột phá, sức lan tỏa lớn, kết nối

các vùng, các công trình giao thông kết nối đường bộ cao tốc Bắc - Nam với các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp; quan tâm đầu tư các công trình hạ tầng xã hội như y tế, trường học... Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, nguồn cung và giá nguyên vật liệu để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, đưa vào sử dụng các dự án: đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hoá) đi thành phố Sầm Sơn; đường Vạn Thiện - Bến En; đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim huyện Hoàng Hóa đi xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa; các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội... Khởi công các dự án lớn của tỉnh như: Cầu Cẩm Vân; đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến; đường từ núi Văn Trinh (ĐT.504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT.506); các bệnh viện tuyến huyện... Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải triển khai các thủ tục để sớm đầu tư dự án đường giao thông nối đường Hồ Chí Minh tại xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc với Quốc lộ 6 tại xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

Tăng cường đầu mối, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương trong việc triển khai các dự án đầu tư hạ tầng trên địa bàn tỉnh thuộc trách nhiệm của Trung ương: như: Dự án nạo vét luồng tàu vào cảng Nghi Sơn (đoạn từ phao số 0 đến đê Bắc) - KKT Nghi Sơn; nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, như: Quốc lộ 45, Quốc lộ 47, Quốc lộ 47B, Quốc lộ 217... Tập trung tổ chức triển khai có hiệu quả Đề án thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, bổ sung thêm nguồn lực đầu tư hệ thống giao thông, hạ tầng cung cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; hạ tầng y tế, giáo dục, đào tạo... Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo tưới tiêu chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan tại các đô thị động lực: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; xây dựng một số khu đô thị đẹp, hiện đại. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2024 các dự án đô thị lớn<sup>32</sup> và hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư để sớm khởi công một số dự án đô thị<sup>33</sup>.

## **7. Tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế; thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội**

7.1. Tiếp tục nâng cao chất lượng các đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp, trường đại

<sup>32</sup> Như: Khu dân cư phía Tây đường CSEDP thuộc Khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa; Khu đô thị mới thuộc dự án số 4, khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa; Khu đô thị Núi Long kết hợp khu tái định cư phục vụ GPMB đường vành đai Đông - Tây, thành phố Thanh Hóa; Khu đô thị thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân - giai đoạn 2...

<sup>33</sup> Như: Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa; Khu đô thị mới dọc Đại lộ Nam sông Mã; dự án Nhà ở xã hội phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa; dự án Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa...

học, cơ sở đào tạo gắn với nhu cầu thị trường; khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Trường Đại học Hồng Đức.

7.2. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa. Chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Quan tâm hơn nữa đến công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các vùng, miền; chú trọng chăm lo xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng gia đình, làng, bản, xã, phường, cơ quan, công sở văn hoá, xây dựng tập thể, cá nhân kiểu mẫu. Phát triển toàn diện thể thao phong trào, thể thao thành tích cao; ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải tạo hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

7.3. Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tạo điều kiện phát triển cả về tri thức, đạo đức, lối sống và kỹ năng cho học sinh. Tập trung giải quyết hiệu quả tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ, xây dựng đội ngũ nhà giáo, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; rà soát, sắp xếp mạng lưới các trường, lớp học theo kế hoạch. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông; đổi mới công tác quản trị, tăng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục phổ thông. Thực hiện các giải pháp phát triển, đổi mới giáo dục nghề nghiệp; tạo chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng cho thị trường lao động.

7.4. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tăng cường ứng dụng kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong khám và điều trị bệnh tại các tuyến. Chú trọng kiểm soát dịch bệnh mới, dịch bệnh theo mùa và phòng, chống bệnh không lây nhiễm; có giải pháp bảo đảm đầy đủ, kịp thời thuốc, vật tư y tế tại các bệnh viện công lập và cung ứng đủ vắc-xin cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng. Triển khai hiệu quả các chương trình, đề án, dự án đầu tư, nâng cao năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện xã hội hóa, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế để tăng cường đầu tư cho các cơ sở y tế; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ trong các bệnh viện công lập. Tăng cường công tác quản lý chuyên môn tại các cơ sở y tế ngoài công lập, công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

7.5. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động, chú trọng giải quyết việc làm cho thanh niên, bộ đội xuất ngũ, lao động yếu thế, lao động nữ; phát triển, mở rộng thị trường lao động ngoài nước có thu nhập cao. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn người nghèo, hộ nghèo có kiến thức, kinh nghiệm trong lao động, sản xuất, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội. Quan tâm thực hiện đầy

đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo công khai, minh bạch các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng; thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế, tổ chức cứu trợ đột xuất kịp thời khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

Triển khai đồng bộ các giải pháp mở rộng độ bao phủ và phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, khắc phục tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp. Thường xuyên theo dõi, giải quyết tốt tranh chấp lao động, không để xảy ra các cuộc ngừng việc, đình công trái pháp luật. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, kiểm soát và giảm triệt để số lượng trẻ em bị tai nạn, thương tích. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo; tập trung cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng khó khăn.

## **8. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu**

8.1. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên; công khai, minh bạch trong việc tiếp cận, khai thác và sử dụng tài nguyên. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai; rà soát, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai. Đẩy mạnh công tác kiểm tra hoạt động khai thác, tập kết, vận chuyển, chế biến khoáng sản, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

8.2. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, nhất là tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao. Xây dựng và tổ chức triển khai có hiệu quả Đề án di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; huy động các nguồn lực đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, thu gom và xử lý rác thải, chất thải.

8.3. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, Chương trình nghị sự năm 2030 vì sự phát triển bền vững. Tập trung đầu tư, nâng cấp, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn và ứng phó với biến đổi khí hậu; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

## **9. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính**

9.1. Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025. Hoàn thành việc nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, thành lập thị trấn Tiên Trang, huyện Quảng Xương, thành lập thị trấn Hà Long và thị trấn Hà Lĩnh, huyện Hà Trung. Triển khai dự án hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính của tỉnh. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà



nước gắn với cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu và tăng cường công tác thanh, kiểm tra, kiểm soát quyền lực theo các quy định.

9.2. Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức theo vị trí việc làm; sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, tạo điều kiện thuận lợi và bảo vệ cán bộ công chức, viên chức đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; thay thế kịp thời những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, không còn uy tín với Nhân dân.

### **10. Củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện đông người, kéo dài**

10.1. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng, phòng thủ dân sự, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác nắm tình hình, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ, nhất là tại các địa bàn trọng điểm.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Đẩy mạnh xây dựng lực lượng công an Thanh Hóa thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”. Tăng cường các giải pháp kiềm chế, kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; tập trung trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm can dự vào các hoạt động kinh tế, tội phạm liên quan đến “tín dụng đen”, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm đánh bạc, các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống cháy nổ, giảm đến mức thấp nhất số vụ và thiệt hại.

10.2. Tiếp tục củng cố, tăng cường, làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành phố của các nước có quan hệ hợp tác với Thanh Hóa, các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư. Tổ chức thực hiện tốt các thỏa thuận hợp tác đã ký với các địa phương, đối tác nước ngoài như: Thành phố Seongnam (Hàn Quốc), tỉnh Niigata (Nhật Bản), tỉnh Farwaniyah (Cô-Oét), tỉnh Tula (Nga)... và các hoạt động hợp tác toàn diện với tỉnh Hủa Phăn (Lào); đấu mỗi, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để mở rộng và thiết lập quan hệ hợp tác với các địa phương, đối tác mới có tiềm năng tại khu vực Đông Bắc Á, Trung Đông, Châu Âu, Bắc Mỹ. Đổi mới nội dung, nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại; đẩy mạnh quảng bá về thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa, lịch sử, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh đến bạn bè trong nước, quốc tế và kiều bào Thanh Hóa ở nước ngoài để nâng cao vị thế, thu hút đầu tư, du lịch.

10.3. Nâng cao chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo đúng thẩm quyền và khả thi trong thực hiện; thực hiện nghiêm quy định đánh giá tác động chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tiếp công dân, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chủ động giải quyết ngay các vụ việc mới phát sinh ngay tại cơ sở, hạn chế tối đa khiếu kiện vượt cấp, giải quyết dứt điểm các vụ khiếu kiện tồn đọng, kéo dài. Triển khai đồng bộ, có hiệu quả quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng bảo đảm đúng pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- VP: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa;
- Các Ban của Tỉnh ủy, các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, THKH. (541.2023)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**

**Biểu số 01:****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		
					Kết quả	Đánh giá mức độ hoàn thành	
<b>I</b>	<b>VỀ KINH TẾ</b>						
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	12,40	11,0	7,01	Không Đạt KH	11,0
-	<i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	%	<i>3,75</i>	<i>3,0</i>	<i>4,16</i>		<i>3,0</i>
-	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	<i>15,99</i>	<i>14,2</i>	<i>8,67</i>		<i>14,0</i>
-	<i>Dịch vụ</i>	%	<i>10,28</i>	<i>9,8</i>	<i>7,19</i>		<i>9,2</i>
-	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	<i>16,95</i>	<i>9,6</i>	<i>0,22</i>		<i>13,8</i>
2	Cơ cấu các ngành kinh tế	%	100	100	100	Không Đạt KH	100
-	<i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	%	<i>14,46</i>	<i>13,6</i>	<i>14,33</i>		<i>12,9</i>
-	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	<i>48,29</i>	<i>48,9</i>	<i>47,96</i>		<i>49,5</i>
-	<i>Dịch vụ</i>	%	<i>30,46</i>	<i>30,8</i>	<i>31,37</i>		<i>31,1</i>
-	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	<i>6,79</i>	<i>6,7</i>	<i>6,34</i>		<i>6,5</i>
3	GRDP bình quân đầu người	USD	2.924	3.200	3.067	Không Đạt KH	3.540
4	Sản lượng lương thực	Triệu tấn	1,584	Giữ ở mức 1,5 triệu tấn	1,571	Đạt KH	Giữ ở mức 1,5 triệu tấn
5	Tổng giá trị xuất khẩu	Tỷ USD	5.418	5.500	5.060	Không Đạt KH	6.000
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	138.928	140.000	132.745	Không Đạt KH	135.000
7	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	51.173	35.340	40.310	Vượt KH	35.567

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		
					Kết quả	Đánh giá mức độ hoàn thành	
8	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.	Ha	7.334	7.100	7.141	Đạt KH	6.200
9	Xây dựng nông thôn mới	Huyện, xã	04 huyện, 05 xã NTM; 09 xã NTM nâng cao, 04 xã NTM kiểu mẫu	01 huyện, 17 xã NTM; 22 xã NTM nâng cao; 08 xã NTM kiểu mẫu	01 huyện, 17 xã NTM; 24 xã NTM nâng cao, 08 xã NTM kiểu mẫu	Đạt KH	01 huyện, 17 xã NTM; 02 huyện, 19 xã NTM nâng cao; 10 xã NTM kiểu mẫu
10	Thành lập mới doanh nghiệp	DN	3.762	3.000	3.300	Đạt KH	3.000
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	37,0	38,0	38,0	Đạt KH	39,0
12	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	16,98	10,0	6,45	Không Đạt KH	9,5
<b>II</b>	<b>VỀ VĂN HÓA</b>						
13	Tốc độ tăng dân số	%	0,15	Dưới 1%	0,47	Đạt KH	Dưới 1%
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	72,2	73,0	73,0	Đạt KH	74,0
	<i>Trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	26,87	29,0	27,94		29,5
15	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	32,90	31,5	31,11	Đạt KH	30,5
16	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,79	Từ 1,5% trở lên	1,4	Không Đạt KH	Từ 1,5% trở lên
17	Số bác sỹ/vạn dân	Người	11,7	12,0	12,0	Đạt KH	12,5
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	92,5	92,5	Đạt KH	93,75
19	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	81,6	83,46	85,11	Vượt KH	86,67

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		
					Kết quả	Đánh giá mức độ hoàn thành	
20	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm	%	96,0	98,0	98,0	Đạt KH	99,8
	<i>Trong đó: Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm</i>		<i>6,1</i>	<i>12,0</i>	<i>12,0</i>		<i>24,5</i>
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	24,1	24,86	25,59	Vượt KH	27,8
<b>III</b>	<b>VỀ MÔI TRƯỜNG</b>						
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,60	53,65	53,65	Đạt KH	53,8
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	97	97,5	97,5	Đạt KH	98
	<i>Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế</i>	%	<i>60,2</i>	<i>62</i>	<i>62</i>		<i>64</i>
24	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	89	90	91,8	Vượt KH	91
<b>IV</b>	<b>VỀ AN NINH TRẬT TỰ</b>						
25	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT	%	80	80	80	Đạt KH	80



Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Diện tích	1.000 ha	13,7	13,5	12,36	13,5	90,1	91,5	109,2
	+ Năng suất	Tạ/ha	162,5	160,0	162,8	170	100,2	101,8	104,4
	+ Sản lượng	Tấn	222,9	216	201,2	230	90,3	93,1	114,3
c	Rau đậu các loại								
	- Rau								
	+ Diện tích	1.000 ha	49,2	51,0	50,3	52,0	102,3	98,7	103,4
	+ Năng suất	Tạ/ha	135,1	131,0	135,7	132,0	100,4	103,6	97,3
	+ Sản lượng	1.000 tấn	664,1	668,1	682,5	686,0	102,8	102,2	100,5
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	- Lạc								
	+ Diện tích	1.000 ha	8,9	8,3	8,4	8,0	95,2	101,6	94,9
	+ Năng suất	Tạ/ha	22,5	21,0	22,6	21,0	100,4	107,6	92,9
	+ Sản lượng	1.000 tấn	19,9	17,4	19,1	16,8	95,7	109,5	88,0
	- Cói								
	+ Diện tích	1.000 ha	3,4	3,4	3,4	3,4	99,2	99,4	100,6
	+ Năng suất	Tạ/ha	77,3	77,0	77,7	77,0	100,5	100,9	99,1
	+ Sản lượng	1.000 tấn	26,3	26,2	26,3	26,2	99,8	100,3	99,7
	- Mía								
	+ Diện tích	1.000 ha	14,0	18,6	14,1	16,5	100,3	75,7	117,1
	+ Năng suất	Tạ/ha	654,9	680,0	655,9	680,0	100,2	96,5	103,7
	+ Sản lượng	1.000 tấn	919,2	1.264,8	923,8	1.122,0	100,5	73,0	121,5
đ	Cây lâu năm								
	- Cao su								
	+ Diện tích	1.000 ha	6,4	4,5	4,5	4,5	70,3	100,0	100,0
	+ Sản lượng mủ khô	1.000 tấn	2,8	4,8	4,8	3,6	173,3	100,0	75,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>								
1	Tổng đàn trâu	1.000 con	163,3	180,0	150,2	175,0	92,0	83,5	116,5
2	Tổng đàn bò	1.000 con	252,3	275,0	242,3	275,0	96,0	88,1	113,5
3	Tổng đàn lợn	1.000 con	1.146,8	1.300	1.220,5	1.400	106,4	93,9	114,7
4	Đàn gia cầm	Triệu con	25,3	24,5	26,9	26,0	106,3	109,6	96,8
6	Thịt hơi các loại	1.000 tấn	276,3	290,0	297,1	300,0	107,5	102,4	101,0
7	Sản lượng trứng	Triệu quả	245,3	310,0	279,1	310,0	113,8	90,0	111,1
<b>III</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>								
1	Lâm sinh								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	600.836	600.836	600.836	600.836	100,0	100,0	100,0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	40.000	40.000	40.000	40.000	100,0	100,0	100,0
	- Trồng rừng mới	"	12.389	10.000	12.500	10.000	100,9	125,0	80,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,6	53,65	53,65	53,80	100,1	100,0	100,3
2	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	m3	827.957	940.000	900.000	1.020.000	108,7	95,7	113,3
	- Tre luồng	Triệu cây	62,2	62	63,5	62,9	102,1	102,2	99,0
	- Nguyên liệu giấy	Tấn	81.585	82.400	82.500	83.200	101,1	100,1	100,8
<b>IV</b>	<b>THỦY SẢN</b>								
1	Sản lượng thủy sản	Tấn	207.905	211.000	215.659	213.000	103,7	102,2	98,8
	- Khai thác	Tấn	137.111	137.500	142.458	138.500	103,9	103,6	97,2
	- Nuôi trồng	"	70.794	73.500	73.201	74.500	103,4	99,6	101,8
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	19.200	19.200	19.200	19.200	100,0	100,0	100,0
	- Nuôi trồng mặn lợ	Ha	5.100	5.100	5.100	5.100	100,0	100,0	100,0
	- Nuôi nước ngọt	Ha	14.100	14.100	14.100	14.100	100,0	100,0	100,0



**Biểu số 03:**  
**CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
I	<b>CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)</b>	%	<b>115,59</b>	<b>110,2</b>	<b>104,87</b>	<b>108,0</b>			
II	<b>MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU</b>								
1	Xi măng các loại	1.000 tấn	17.710	19.500	17.178	20.000	97,0	88,1	116,4
2	Clinker	1.000 tấn	4.326	3.500	6.119	3.000	141,4	174,8	49,0
3	Đường kết tinh	Tấn	79.619	90.000	49.760	50.000	62,5	55,3	100,5
4	Bia các loại	1.000 lít	46.110	50.000	38.368	50.000	83,2	76,7	130,3
5	Thuốc lá bao	1.000 bao	234.669	217.000	248.036	250.000	105,7	114,3	100,8
6	Giày thể thao	1.000 đôi	193.932	250.000	205.925	230.000	106,2	82,4	111,7
7	Quần áo may sẵn	1.000 cái	491.473	600.000	508.103	530.000	103,4	84,7	104,3
8	Giấy, bìa các loại	Tấn	75.033	85.000	96.291	95.000	128,3	113,3	98,7
9	Phân bón các loại	Tấn	189.110	400.000	194.047	350.000	102,6	48,5	180,4
10	Gạch xây	Tr. viên	2.164	2.500	2.099	2.500	97,0	84,0	119,1
11	Thức ăn gia súc	Tấn	185.631	200.000	209.305	200.000	112,8	104,7	95,6
12	Bao bì PP các loại	1.000	171.291	170.000	182.820	180.000	106,7	107,5	98,5

		bao							
13	Nước máy sản xuất	1.000 m3	56.358	75.000	57.583	72.000	102,2	76,8	125,0
14	Tinh bột sắn	Tấn	46.823	50.000	34.883	40.000	74,5	69,8	114,7
15	Ô tô tải các loại	Xe	1.179	1.000	918	1.200	77,8	91,8	130,8
16	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	7.252	8.400	7.616	7.774	105,0	90,7	102,1
17	Điện sản xuất	Tr.Kwh	5.916	8.200	10.500	12.421	177,5	128,0	118,3
18	Xăng các loại	1.000 Tấn	2.819	2.800	2.738	2.800	97,1	97,8	102,3
19	Dầu Diesel các loại	1.000 Tấn	4.508	4.100	4.412	4.200	97,9	107,6	95,2
20	Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	5.670	5.000	7.627	6.000	134,5	152,5	78,7
21	Sáp parafin	1.000 Tấn	427,2	445	364,6	500	85,4	81,9	137,1
22	Benzen	1.000 Tấn	190,77	310	201	295	105,6	65,0	146,5
23	Lưu huỳnh rắn	1.000 Tấn	275,39	300	269,6	250	97,9	89,9	92,7
24	Dầu ăn	1.000 Tấn	185,7	220	196,8	200	106,0	89,5	101,6
25	Thép	1.000 Tấn	1.855	2.500	1.873,8	3.000	101,0	75,0	160,1



Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	- Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	9.140		8.252		90,3		
	- <i>Mật hàng nhập khẩu chủ yếu</i>								
	+ Dầu thô	1000 Tấn	8.936		8.603	9.000	96,3		104,6
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dếp.	1.000 USD	1.057.673		917.961	840.000	86,8		91,5
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	"	1.114.377		793.299	1.350.000	71,2		170,2
<b>4</b>	<b>Du lịch</b>								
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	20.060	24.200	24.252	32.387	120,9	100,2	133,5
	- Tổng lượt khách	1.000 lượt khách	11.038	12.000	12.356	13.800	111,9	103,0	111,7
	<i>Trong đó: khách quốc tế</i>	"	245	615	616,0	718,8	251,4	100,2	116,7
<b>5</b>	<b>Vận tải</b>								
<i>a</i>	<i>Vận tải hàng hoá</i>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	60.827	66.771	67.275	71.500	110,6	100,8	106,3
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	2.731.182	2.997.665	3.027.903	3.215.200	110,9	101,0	106,2
<i>b</i>	<i>Vận tải hành khách</i>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	28.272	31.045	37.035	39.200	131,0	119,3	105,8
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	1.865.188	2.047.212	2.436.762	2.575.360	130,6	119,0	105,7
<i>c</i>	<i>Hàng hoá thông qua cảng</i>	<i>1.000 tấn</i>	41.389	48.000	44.500	46.200	107,5	92,7	103,8
	<i>Trong đó: qua cảng Nghi Sơn</i>	"	41.425	47.700	44.480	46.000	107,4	93,2	103,4

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
d	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	16.199	17.820	19.958	20.150	123,2	112,0	101,0
<b>6</b>	<b>Buru chính - viễn thông</b>								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.853.190	2.976.000	2.980.000	3.000.000	104,4	100,1	100,7
	+ Cố định	"	25.519	26.000	25.000	24.000	98,0	96,2	96,0
	+ Di động	"	2.827.671	2.950.000	2.955.000	2.976.000	104,5	100,2	100,7
	- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	77,8	81,13	81,5	81,63	104,8	100,5	100,2
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.275.918	2.400.000	2.450.000	2.400.000	107,6	102,1	98,0
	- Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	62,04	65,4	65,5	66,66	105,6	100,2	101,8
	- Doanh thu dịch vụ buru chính - viễn thông	Tỷ đồng	4.784	4.800	4.900	5.300	102,4	102,1	108,2

**Biểu số 05:**  
**CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
	- Dân số trung bình	1.000 Người	3.722	3.733	3.739	3.756	100,47	100,17	100,44
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,15	Dưới 1%	0,47	Dưới 1%			
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,1	0,1	0,1	0,1			
<b>2</b>	<b>Tạo việc làm</b>								
	- Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 Người	2.202	2.486	2.203	2.210	100,0	88,6	100,3
	- Số lượt người được giải quyết việc làm	Lượt người	59.850	58.000	62.000	58.000	103,6	106,9	93,5
	- Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 Người	2.055	2.410	2.071	2.087	100,8	85,9	100,8
	- Cơ cấu lao động		100,00	100,00	100,00	100,00			
	+ Công nghiệp	%	40,38	41,00	41,45	42,20			
	+ Nông nghiệp	%	32,94	31,50	31,11	30,50			
	+ Dịch vụ	%	26,72	27,50	27,44	27,30			
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	83.600	83.080	83.080	83.380	99,4	100,0	100,4
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	72,2	73,0	73,0	74,0			
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	26,87	29,00	27,94	29,50			
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	2,9	2,8	2,8	2,65			
	- Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn	%	5,9	5,8	5,8	5,65			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	- Số lao động xuất khẩu	Người	10.920	5.000	14.000	6.000	128,2	280,0	42,9
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo</b>								
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,99	3,49	3,59	2,09			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,79	từ 1,5% trở lên	1,4	từ 1,5% trở lên			
<b>4</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>								
<i>a</i>	<i>Giáo dục</i>								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	888,67	914,37	913,98	940,22	102,8	100,0	102,9
	<i>Trong đó:</i> + Học sinh mẫu giáo	"	216,14	220,98	222,3	222,88	102,9	100,6	100,3
	+ Học sinh tiểu học	"	355,51	362,17	361,33	352,87	101,6	99,8	97,7
	+ Học sinh THCS	"	209,08	217,68	219,81	247,41	105,1	101,0	112,6
	+ Học sinh THPT	"	99,39	102,49	100,67	105,04	101,3	98,2	104,3
	+ Học viên GDPT	"	8,55	11,05	9,87	12,03	115,4	89,3	121,9
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%							
	<i>Trong đó:</i> + Học sinh tiểu học	%	99,5	99,5	99,5	100,0			
	+ Học sinh THCS	%	99,0	99,0	99,0	99,5			
	+ Học sinh THPT	%	97,58	98,0	98,0	98,5			
	- Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	559	559	559	559	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
<i>b</i>	<i>Cơ sở vật chất</i>								
	- Tổng số trường học	Trường	2.027	2.025	2.006	2.006	99,0	99,1	100,0
	<i>Trong đó:</i> + Mầm non	"	681	679	676	676	99,3	99,6	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Tiểu học	"	603	603	594	594	98,5	98,5	100,0
	+ Tiểu học & THCS	'	73	73	72	72	98,6	98,6	100,0
	+ Trung học sơ sở	"	545	545	537	537	98,5	98,5	100,0
	+Trung học phổ thông	"	86	86	86	86	100,0	100,0	100,0
	+ THCS & THPT	"	8	8	8	8	100,0	100,0	100,0
	+ TH - THCS & THPT		5	5	8	8	160,0	160,0	100,0
	+TTGDTX-KTTHHN	"	26	26	25	25	96,2	96,2	100,0
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.677	1.743	1.686	1.717	100,5	96,7	101,8
	Trong đó: + Mầm non	"	571	596	575	583	100,7	96,5	101,4
	+ Tiểu học	"	541	558	534	540	98,7	95,7	101,1
	+ Trung học sơ sở	"	515	532	519	525	100,8	97,6	101,2
	+Trung học phổ thông	"	50	57	58	69	116,0	101,8	119,0
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83,81	83,46	85,11	86,67			
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	89,3	90,0	89,5	90,0			
<b>5</b>	<b>Y tế</b>								
	- Số giường bệnh viện	Giường	13.733	14.010	14.010	14.153	102,0	100,0	101,0
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	37,0	37,5	37,5	37,7	101,4	100,0	100,5
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Người	11,7	12,0	12,0	12,5	102,6	100,0	104,2
	-Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)*	%	98,0	98,4	98,0	15,0			
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	85,7	90,0	85,9	86,0			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	10,0	9,5	9,5	9,0			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	15,0	14,5	14,5	14,0			



Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	13,7	13,2	13,2	12,8			
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,0	92,5	92,5	93,75			
<b>6</b>	<b>Văn hóa</b>								
	- Tổng số báo chí xuất bản (Báo văn hóa đời sống).	1.000 bản	4.456	4.664	4.500	4.584	101,0	96,5	101,9
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	30	30	20	30	66,7	66,7	150,0
	- Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	83,7	80,5	80,5	80,5			
	- Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa	%	83,3	79,8	79,8	80,0			
<b>7</b>	<b>Phát thanh, truyền hình</b>								
	- Số giờ phát sóng Đài tiếng nói Việt Nam	Giờ/năm	468	468	468	468	100,0	100,0	100,0
	- Số giờ phát sóng phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	5.372	5.372	5.372	5.372	100,0	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>487</i>	<i>487</i>	<i>487</i>	<i>487</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh	%	100	100	100	100			
	- Số giờ phát sóng Đài truyền hình Việt Nam	<i>Giờ/năm</i>	<i>273</i>	<i>273</i>	<i>273</i>	<i>273</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Số giờ phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	6.661	6.661	6.661	6.661	100,0	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>487</i>	<i>487</i>	<i>487</i>	<i>487</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình	%	100	100	100	100			
<b>8</b>	<b>Thể thao</b>								
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	695	800	695	800	100,0	86,9	115,1
	- Số vận động viên cấp cao	"	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
	<i>Trong đó: + Số kiện tướng</i>	"	<i>58</i>	<i>70</i>	<i>70</i>		<i>120,7</i>	<i>100,0</i>	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH2023/TH2022	Ước TH2023/KH2023	KH2024/Ước TH 2023
A	B	C	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 3/2	7 = 4/3
	+ Số vận động viên cấp I	"	89	80	80		89,9	100,0	
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	43,8	44,2	44,2	44,6			
	- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	30,4	30,6	30,6	30,8			
	- Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
<b>9</b>	<b>Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững</b>								
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	82,0	83,0	83,0	84,0			
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	89,0	90,0	91,8	91,0			
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	95,8	96,0	96,0	96,0			

Ghi chú: \* Từ năm 2024 thực hiện theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế.

**Biểu số 6:**  
**KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2023**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*  
*Đơn vị tính: Doanh nghiệp.*

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023 (tính đến ngày 21/11/2023)		
				Số lượng	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Cùng kỳ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.256</b>	<b>3.000</b>	<b>3.194</b>	<b>106,5</b>	<b>98,1</b>
<b>I</b>	<b>Vùng đồng bằng</b>	<b>2.206</b>	<b>2.150</b>	<b>2.228</b>	<b>103,6</b>	<b>101,0</b>
1	Thành phố Thanh Hóa	1.389	1.500	1.475	98,3	106,2
2	Thị xã Bỉm Sơn	81	75	120	160,0	148,1
3	Huyện Thọ Xuân	159	155	140	90,3	88,1
4	Huyện Đông Sơn	100	65	69	106,2	69,0
5	Huyện Nông Cống	91	65	62	95,4	68,1
6	Huyện Triệu Sơn	118	70	111	158,6	94,1
7	Huyện Hà Trung	60	50	39	78,0	65,0
8	Huyện Yên Định	102	70	71	101,4	69,6
9	Huyện Thiệu Hóa	56	55	95	172,7	169,6
10	Huyện Vĩnh Lộc	50	45	46	102,2	92,0
<b>II</b>	<b>Vùng ven biển</b>	<b>707</b>	<b>595</b>	<b>673</b>	<b>113,1</b>	<b>95,2</b>
1	Thành phố Sầm Sơn	136	140	129	92,1	94,9
2	Thị xã Nghi Sơn	196	150	197	131,3	100,5
3	Huyện Hậu Lộc	65	55	71	129,1	109,2
4	Huyện Hoằng Hóa	124	110	118	107,3	95,2
5	Huyện Quảng Xương	122	90	105	116,7	86,1

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023 (tính đến ngày 21/11/2023)		
				Số lượng	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Cùng kỳ
6	Huyện Nga Sơn	64	50	53	106,0	82,8
<b>III</b>	<b>Vùng miền núi</b>	<b>343</b>	<b>255</b>	<b>293</b>	<b>114,9</b>	<b>85,4</b>
1	Huyện Thạch Thành	79	40	52	130,0	65,8
2	Huyện Cẩm Thủy	44	40	39	97,5	88,6
3	Huyện Ngọc Lặc	42	40	69	172,5	164,3
4	Huyện Lang Chánh	17	15	12	80,0	70,6
5	Huyện Như Xuân	26	15	21	140,0	80,8
6	Huyện Như Thanh	51	35	38	108,6	74,5
7	Huyện Thường Xuân	33	20	19	95,0	57,6
8	Huyện Bá Thước	29	15	22	146,7	75,9
9	Huyện Quan Hóa	6	15	9	60,0	150,0
10	Huyện Quan Sơn	10	15	8	53,3	80,0
11	Huyện Mường Lát	6	5	4	80,0	66,7

**Biểu số 07:**  
**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Tình hình giải ngân kế hoạch năm 2023 đến ngày 25/11/2023			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân so với KH đã giao chi tiết (%)
			Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14.894.418</b>	<b>12.483.354</b>	<b>2.411.065</b>	<b>9.181.523</b>	<b>8.135.801</b>	<b>1.045.722</b>	<b>61,6</b>
<b>I</b>	<b>SỐ VỐN KHÔNG PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ</b>	<b>5.476.652</b>	<b>5.476.652</b>		<b>4.158.692</b>	<b>4.158.692</b>		<b>75,9</b>
<b>II</b>	<b>SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ</b>	<b>9.417.766</b>	<b>7.006.702</b>	<b>2.411.065</b>	<b>5.022.831</b>	<b>3.977.109</b>	<b>1.045.722</b>	<b>53,3</b>
<b>II.1</b>	<b>Các chủ đầu tư là sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>4.420.388</b>	<b>3.186.961</b>	<b>1.233.428</b>	<b>1.865.496</b>	<b>1.629.872</b>	<b>235.624</b>	<b>42,2</b>
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	14.042	13.000	1.042	5.231	4.888	343	37,3
2	Công an tỉnh	3.546		3.546	3.546		3.546	100,0
3	Sở Xây dựng	37.519	31.594	5.925	26.732	20.807	5.925	71,2
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.450	30.500	950	31.249	30.500	749	99,4
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18.758	18.758		15.965	15.965		85,1
6	Sở Giao thông Vận tải	999.796	788.458	211.338	550.075	362.724	187.351	55,0
7	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	121.149	103.252	17.897	59.973	49.039	10.934	49,5
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	84.420	83.062	1.358	54.091	53.734	357	64,1

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Tình hình giải ngân kế hoạch năm 2023 đến ngày 25/11/2023			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân so với KH đã giao chi tiết (%)
			Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	324.851	298.533	26.318	74.456	55.941	18.515	22,9
10	Sở Công Thương	45.841	40.000	5.841	45.054	39.213	5.841	98,3
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44.979	40.068	4.911	37.224	37.224		82,8
12	Sở Y tế	9.532	9.500	32	8.501	8.469	32	89,2
13	Ban Dân tộc	2.003		2.003				
14	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa	1.376.216	423.949	952.267	344.798	342.767	2.031	25,1
15	Ban QLDA ĐTXD khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa	619.287	619.287		396.236	396.236		64,0
16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa	687.000	687.000		212.365	212.365		30,9
<b>II.2</b>	<b>Các chủ đầu tư là UBND cấp huyện</b>	<b>4.889.249</b>	<b>3.739.608</b>	<b>1.149.641</b>	<b>3.080.627</b>	<b>2.285.301</b>	<b>795.326</b>	<b>63,0</b>
1	UBND huyện Nông Cống	126.125	122.577	3.548	99.749	96.200	3.549	79,1
2	UBND huyện Quan Hóa	218.734	180.782	37.952	121.961	100.230	21.731	55,8
3	UBND huyện Hà Trung	150.199	101.876	48.323	117.263	71.293	45.970	78,1
4	UBND huyện Cẩm Thủy	94.599	67.778	26.821	62.838	39.840	22.998	66,4
5	UBND huyện Như Xuân	124.660	107.545	17.115	100.247	84.310	15.937	80,4
6	UBND huyện Thiệu Hóa	225.514	211.040	14.474	183.583	170.430	13.153	81,4

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Tình hình giải ngân kế hoạch năm 2023 đến ngày 25/11/2023			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân so với KH đã giao chi tiết (%)
			Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	UBND huyện Ngọc Lặc	484.887	423.854	61.033	90.047	48.199	41.848	18,6
8	UBND huyện Yên Định	73.630	69.219	4.411	68.830	64.419	4.411	93,5
9	UBND huyện Đông Sơn	89.366	85.294	4.072	72.718	71.150	1.568	81,4
10	UBND huyện Quảng Xương	133.593	125.166	8.427	119.637	111.210	8.427	89,6
11	UBND huyện Lang Chánh	192.195	150.770	41.425	115.182	82.134	33.048	59,9
12	UBND huyện Thọ Xuân	113.678	101.599	12.079	94.801	83.221	11.580	83,4
13	UBND huyện Hoằng Hóa	75.408	56.526	18.882	66.615	50.010	16.605	88,3
14	UBND huyện Quan Sơn	167.172	136.382	30.790	74.908	55.613	19.295	44,8
15	UBND huyện Mường Lát	231.544	134.845	96.699	60.342	26.325	34.016	26,1
16	UBND huyện Như Thanh	210.139	161.167	48.972	146.378	98.834	47.544	69,7
17	UBND huyện Thường Xuân	302.870	234.528	68.342	153.939	117.599	36.340	50,8
18	UBND huyện Vĩnh Lộc	78.203	59.900	18.303	60.190	42.429	17.761	77,0
19	UBND huyện Triệu Sơn	242.445	171.978	70.467	205.030	143.598	61.432	84,6
20	UBND TX. Bim Sơn	94.100	70.100	24.000	89.544	65.544	24.000	95,2
21	UBND huyện Hậu Lộc	128.439	53.081	75.358	108.685	46.251	62.434	84,6
22	UBND huyện Bá Thước	280.999	218.642	62.357	179.810	122.551	57.259	64,0
23	UBND TP. Thanh Hóa	205.360	36.155	169.205	139.151	25.016	114.135	67,8
24	UBND TX. Nghi Sơn	285.519	206.640	78.879	189.871	177.881	11.990	66,5

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Tình hình giải ngân kế hoạch năm 2023 đến ngày 25/11/2023			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân so với KH đã giao chi tiết (%)
			Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2022	Vốn kéo dài từ kế hoạch năm 2022 sang năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
25	UBND TP. Sầm Sơn	233.466	196.112	37.354	195.670	160.494	35.176	83,8
26	UBND huyện Nga Sơn	165.228	131.780	33.448	88.067	83.020	5.047	53,3
27	UBND huyện Thạch Thành	161.177	124.272	36.905	75.572	47.500	28.071	46,9
<b>II.3</b>	<b>Các chủ đầu tư là UBND cấp xã</b>	<b>60.949</b>	<b>41.919</b>	<b>19.030</b>	<b>42.594</b>	<b>30.137</b>	<b>12.457</b>	<b>69,9</b>
<b>II4</b>	<b>Vốn các chủ đầu tư khác</b>	<b>47.180</b>	<b>38.214</b>	<b>8.966</b>	<b>34.114</b>	<b>31.799</b>	<b>2.315</b>	<b>72,3</b>



**Biểu số 08:**  
**TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ƯỚC CẢ NĂM 2023 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Thu ngân sách nhà nước năm 2023								
		Dự toán tỉnh giao			Ước thực hiện cả năm 2023*			So sánh thực hiện/dự toán (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu sắc thuế, khác		Thu tiền sử dụng đất	Thu sắc thuế, khác		Thu tiền sử dụng đất	Thu sắc thuế, khác
	<b>Tổng số</b>	<b>11.139.136</b>	<b>7.100.000</b>	<b>4.039.136</b>	<b>12.468.014</b>	<b>8.307.935</b>	<b>4.160.079</b>	<b>111,9%</b>	<b>117,0%</b>	<b>103,0%</b>
1	Thành phố Thanh Hóa	2.351.535	1.200.000	1.151.535	2.581.690	1.367.842	1.213.848	109,8%	114,0%	105,4%
2	Thành phố Sầm Sơn	756.444	556.000	200.444	1.089.322	873.086	216.236	144,0%	157,0%	107,9%
3	Thị xã Bỉm Sơn	249.255	60.000	189.255	259.565	73.000	186.565	104,1%	121,7%	98,6%
4	Thị xã Nghi Sơn	880.289	580.000	300.289	912.900	580.000	332.900	103,7%	100,0%	110,9%
4	Huyện Hà Trung	538.299	320.000	218.299	538.299	320.000	218.299	100,0%	100,0%	100,0%
5	Huyện Nga Sơn	365.652	280.000	85.652	175.472	100.000	75.472	48,0%	35,7%	88,1%
6	Huyện Hậu Lộc	306.999	230.000	76.999	307.000	230.000	77.000	100,0%	100,0%	100,0%
7	Huyện Hoằng Hóa	870.675	700.000	170.675	741.517	600.000	141.517	85,2%	85,7%	82,9%
8	Huyện Quảng Xương	856.232	670.000	186.232	1.125.623	1.000.000	125.623	131,5%	149,3%	67,5%
10	Huyện Nông Cống	339.311	230.000	109.311	329.512	164.088	165.424	97,1%	71,3%	151,3%
11	Huyện Đông Sơn	977.296	800.000	177.296	1.223.008	1.100.000	123.008	125,1%	137,5%	69,4%
12	Huyện Triệu Sơn	381.354	240.000	141.354	394.017	240.000	154.017	103,3%	100,0%	109,0%
13	Huyện Thọ Xuân	456.035	300.000	156.035	755.796	576.700	179.096	165,7%	192,2%	114,8%

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Thu ngân sách nhà nước năm 2023								
		Dự toán tỉnh giao			Ước thực hiện cả năm 2023*			So sánh thực hiện/dự toán (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó	
			Thu tiền sử dụng đất	Thu sắc thuế, khác		Thu tiền sử dụng đất	Thu sắc thuế, khác		Thu tiền sử dụng đất	Thu sắc thuế, khác
14	Huyện Yên Định	380.929	230.000	150.929	315.000	170.000	145.000	82,7%	73,9%	96,1%
15	Huyện Thiệu Hóa	414.794	320.000	94.794	414.794	304.087	110.707	100,0%	95,0%	116,8%
16	Huyện Vĩnh Lộc	169.258	110.000	59.258	224.580	175.073	49.507	132,7%	159,2%	83,5%
17	Huyện Thạch Thành	136.752	70.000	66.752	143.898	70.000	73.898	105,2%	100,0%	110,7%
18	Huyện Cẩm Thủy	83.959	24.000	59.959	253.803	184.387	69.416	302,3%	768,3%	115,8%
19	Huyện Ngọc Lặc	84.443	25.000	59.443	116.479	46.218	70.261	137,9%	184,9%	118,2%
20	Huyện Như Thanh	158.222	80.000	78.222	158.222	80.000	78.222	100,0%	100,0%	100,0%
21	Huyện Lang Chánh	19.437	500	18.937	24.318	1.928	22.390	125,1%	385,6%	118,2%
22	Huyện Bá Thước	66.846	5.000	61.846	71.475	10.000	61.475	106,9%	200,0%	99,4%
23	Huyện Quan Hóa	88.459	3.700	84.759	103.451	1.317	102.134	116,9%	35,6%	120,5%
24	Huyện Thường Xuân	105.483	30.000	75.483	98.617	4.036	94.581	93,5%	13,5%	125,3%
25	Huyện Như Xuân	67.677	35.000	32.677	81.024	35.069	45.955	119,7%	100,2%	140,6%
26	Huyện Mường Lát	15.656	300	15.356	10.775	90	10.685	68,8%	30,0%	69,6%
27	Huyện Quan Sơn	17.845	500	17.345	17.857	1.014	16.843	100,1%	202,8%	97,1%

\* Ghi chú: Số liệu theo Báo cáo số 602-BC/BCSD ngày 26/11/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

**Biểu số 09:**  
**KẾT QUẢ GPMB CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Tên dự án	Theo Kế hoạch số 15/KH-UBND		Kết quả thực hiện (đến ngày 10/11/2023)				Kết quả thực hiện/KH (%)
		Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>730</b>	<b>2.369,97</b>	<b>2.245,0</b>	<b>2.687,8</b>	<b>2.189,6</b>	<b>2.038,9</b>	<b>86,0</b>
	<b>Dự án đầu tư công</b>	<b>584</b>	<b>1.368,23</b>	<b>1.257,0</b>	<b>1.272,9</b>	<b>1.130,0</b>	<b>1.108,1</b>	<b>81,0</b>
	<b>Dự án đầu tư của doanh nghiệp</b>	<b>146</b>	<b>1.001,74</b>	<b>988,0</b>	<b>1.414,9</b>	<b>1.059,6</b>	<b>930,8</b>	<b>92,9</b>
<b>1</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	<b>39</b>	<b>468,29</b>	<b>465,3</b>	<b>726,2</b>	<b>429,5</b>	<b>367,9</b>	<b>78,6</b>
-	Dự án đầu tư công	29	214,82	214,8	191,8	157,6	134,8	62,8
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	10	253,47	250,5	534,4	271,9	233,1	91,9
<b>2</b>	<b>Huyện Quảng Xương</b>	<b>20</b>	<b>168,09</b>	<b>127,9</b>	<b>123,2</b>	<b>111,0</b>	<b>111,0</b>	<b>66,0</b>
-	Dự án đầu tư công	10	64,73	32,5	30,9	30,7	30,7	47,4
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	10	103,36	95,4	92,4	80,4	80,4	77,7
<b>3</b>	<b>Huyện Nga Sơn</b>	<b>27</b>	<b>42,1</b>	<b>42,4</b>	<b>46,5</b>	<b>43,7</b>	<b>40,8</b>	<b>96,9</b>
-	Dự án đầu tư công	23	37,8	38,4	32,1	32,0	31,4	83,2
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	4	4,3	4,0	14,4	11,7	9,4	216,4
<b>4</b>	<b>Huyện Thiệu Hóa</b>	<b>38</b>	<b>89,8</b>	<b>89,8</b>	<b>80,2</b>	<b>80,2</b>	<b>80,1</b>	<b>89,2</b>
-	Dự án đầu tư công	38	89,8	89,8	80,2	80,2	80,1	89,2
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
<b>5</b>	<b>Thành phố Sầm Sơn</b>	<b>24</b>	<b>61,8</b>	<b>61,8</b>	<b>69,5</b>	<b>68,6</b>	<b>63,4</b>	<b>102,6</b>
-	Dự án đầu tư công	19	48,1	48,1	52,0	51,2	47,3	98,3

Số TT	Tên dự án	Theo Kế hoạch số 15/KH-UBND		Kết quả thực hiện (đến ngày 10/11/2023)				Kết quả thực hiện/KH (%)
		Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	5	13,7	13,7	17,4	17,4	16,1	117,5
<b>6</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	<b>57</b>	<b>118,8</b>	<b>118,8</b>	<b>191,7</b>	<b>126,9</b>	<b>103,5</b>	<b>87,2</b>
-	Dự án đầu tư công	50	79,2	79,2	68,1	53,5	51,2	64,6
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	7	39,5	39,5	123,6	73,4	52,4	132,4
<b>7</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>17</b>	<b>79,7</b>	<b>79,7</b>	<b>65,0</b>	<b>24,3</b>	<b>24,3</b>	<b>30,5</b>
-	Dự án đầu tư công	13	69,6	69,6	55,8	15,1	15,1	21,7
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	4	10,1	10,1	9,2	9,2	9,2	90,8
<b>8</b>	<b>Thành phố Thanh Hóa</b>	<b>22</b>	<b>96,0</b>	<b>96,0</b>	<b>112,9</b>	<b>93,5</b>	<b>88,8</b>	<b>92,5</b>
-	Dự án đầu tư công	7	19,4	19,4	29,0	20,4	20,4	105,2
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	15	76,6	76,6	83,9	73,1	68,4	89,3
<b>9</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>23</b>	<b>47,1</b>	<b>47,1</b>	<b>44,2</b>	<b>42,5</b>	<b>42,5</b>	<b>90,2</b>
-	Dự án đầu tư công	20	39,6	39,6	36,8	36,5	36,5	92,0
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	3	7,4	7,4	7,4	6,0	6,0	81,2
<b>10</b>	<b>Huyện Lang Chánh</b>	<b>10</b>	<b>24,2</b>	<b>24,2</b>	<b>23,6</b>	<b>23,6</b>	<b>22,4</b>	<b>92,6</b>
-	Dự án đầu tư công	9	20,6	20,6	20,0	20,0	18,8	91,3
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	1	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	100,0
<b>11</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	<b>32</b>	<b>70,5</b>	<b>41,4</b>	<b>42,6</b>	<b>37,1</b>	<b>70,2</b>	<b>99,5</b>
-	Dự án đầu tư công	29	62,4	33,3	34,4	28,9	62,0	99,4
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	3	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2	100,0
<b>12</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>30</b>	<b>65,5</b>	<b>65,5</b>	<b>73,2</b>	<b>58,9</b>	<b>53,0</b>	<b>80,9</b>
-	Dự án đầu tư công	23	29,0	29,0	35,4	32,1	30,9	106,6

Số TT	Tên dự án	Theo Kế hoạch số 15/KH-UBND		Kết quả thực hiện (đến ngày 10/11/2023)				Kết quả thực hiện/KH (%)
		Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	7	36,6	36,6	37,8	26,8	22,1	60,5
<b>13</b>	<b>Huyện Đông Sơn</b>	<b>23</b>	<b>66,5</b>	<b>17,0</b>	<b>66,5</b>	<b>66,5</b>	<b>62,6</b>	<b>94,1</b>
-	Dự án đầu tư công	20	63,1	13,6	63,1	63,1	61,7	97,8
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	3	3,4	3,4	3,4	3,4	0,9	26,5
<b>14</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	<b>19</b>	<b>53,4</b>	<b>53,4</b>	<b>52,1</b>	<b>50,2</b>	<b>49,4</b>	<b>92,5</b>
-	Dự án đầu tư công	14	45,4	45,4	44,9	43,0	42,1	92,8
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	5	8,0	8,0	7,2	7,2	7,2	90,7
<b>15</b>	<b>Huyện Nông Cống</b>	<b>40</b>	<b>59,2</b>	<b>51,4</b>	<b>50,1</b>	<b>46,8</b>	<b>45,8</b>	<b>77,4</b>
-	Dự án đầu tư công	32	45,7	40,2	39,0	35,7	34,7	75,9
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	8	13,6	11,2	11,2	11,2	11,2	82,3
<b>16</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>60</b>	<b>350,2</b>	<b>350,2</b>	<b>346,9</b>	<b>341,3</b>	<b>341,0</b>	<b>97,4</b>
-	Dự án đầu tư công	37	61,7	61,7	58,4	52,8	52,6	85,1
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	23	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	100,0
<b>17</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>21</b>	<b>42,9</b>	<b>42,9</b>	<b>42,0</b>	<b>42,0</b>	<b>42,0</b>	<b>97,9</b>
-	Dự án đầu tư công	14	34,5	34,5	33,6	33,6	33,6	97,4
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	7	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	100,0
<b>18</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>7</b>	<b>20,1</b>	<b>20,1</b>	<b>17,1</b>	<b>17,1</b>	<b>16,6</b>	<b>82,6</b>
-	Dự án đầu tư công	7	20,1	20,1	17,1	17,1	16,6	82,6
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp		0,0	0,0	0,0	0,0		
<b>19</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>12</b>	<b>27,9</b>	<b>24,8</b>	<b>10,3</b>	<b>8,9</b>	<b>8,9</b>	<b>31,9</b>
-	Dự án đầu tư công	12	27,9	24,8	10,3	8,9	8,9	31,9

Số TT	Tên dự án	Theo Kế hoạch số 15/KH-UBND		Kết quả thực hiện (đến ngày 10/11/2023)				Kết quả thực hiện/KH (%)
		Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp		0,00	0,0	0,0	0,0		
<b>20</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>28</b>	<b>33,4</b>	<b>33,1</b>	<b>30,2</b>	<b>30,2</b>	<b>30,1</b>	<b>90,2</b>
-	Dự án đầu tư công	25	33,3	33,1	30,2	30,2	30,1	90,3
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,05	50,0
<b>21</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn</b>	<b>18</b>	<b>25,6</b>	<b>25,6</b>	<b>20,2</b>	<b>19,8</b>	<b>19,5</b>	<b>76,3</b>
-	Dự án đầu tư công	7	8,4	8,4	7,4	7,4	7,4	87,8
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	11	17,1	17,1	12,8	12,4	12,1	70,6
<b>22</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>12</b>	<b>10,2</b>	<b>10,1</b>	<b>10,9</b>	<b>10,9</b>	<b>8,6</b>	<b>84,4</b>
-	Dự án đầu tư công	12	10,2	10,1	10,9	10,9	8,6	84,4
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp		0,0	0,0	0,0	0,0		
<b>23</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>20</b>	<b>96,6</b>	<b>96,6</b>	<b>96,2</b>	<b>91,4</b>	<b>88,7</b>	<b>91,8</b>
-	Dự án đầu tư công	15	25,1	25,1	24,7	22,2	22,2	88,6
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	5	71,5	71,5	71,5	69,2	66,5	93,0
<b>24</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>	<b>35</b>	<b>76,4</b>	<b>76,4</b>	<b>76,4</b>	<b>75,6</b>	<b>74,2</b>	<b>97,2</b>
-	Dự án đầu tư công	35	76,4	76,4	76,4	75,6	74,2	97,2
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
<b>25</b>	<b>Huyện Hậu Lộc</b>	<b>23</b>	<b>62,2</b>	<b>70,2</b>	<b>68,0</b>	<b>58,4</b>	<b>58,3</b>	<b>93,6</b>
-	Dự án đầu tư công	22	61,0	69,0	66,8	57,4	57,3	93,9
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	1	1,2	1,2	1,2	1,0	1,0	81,3
<b>26</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>28</b>	<b>57,1</b>	<b>57,1</b>	<b>51,2</b>	<b>48,3</b>	<b>49,5</b>	<b>86,7</b>
-	Dự án đầu tư công	24	43,1	43,1	37,2	34,6	35,7	83,0

Số TT	Tên dự án	Theo Kế hoạch số 15/KH-UBND		Kết quả thực hiện (đến ngày 10/11/2023)				Kết quả thực hiện/KH (%)
		Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	4	14,0	14,0	14,0	13,8	13,8	98,2
<b>27</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	<b>45</b>	<b>56,4</b>	<b>56,4</b>	<b>150,9</b>	<b>142,6</b>	<b>75,7</b>	<b>134,3</b>
-	Dự án đầu tư công	38	37,3	37,3	86,4	79,6	63,2	169,6
-	Dự án đầu tư của doanh nghiệp	7	19,1	19,1	64,5	63,0	12,5	65,5

**Biểu số 10:**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ**  
**37/2021/QH15 NGÀY 13/11/2021 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-CP**  
**NGÀY 30/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

**1. Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội**

*(i) Có 04 nội dung chính sách đã được triển khai thực hiện:*

- Chính sách về định mức phân bổ chi thường xuyên: Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua và được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt phương án sử dụng trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, 2023.

- Chính sách ủy quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 10/2022/QĐ-TTg ngày 06/4/2022 về quy định trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô dưới 500 ha; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đầu nguồn dưới 50 ha. Đến nay, Hội đồng nhân dân tỉnh đã chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước để thực hiện 16 dự án trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 349,7 ha.

- Chính sách ủy quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 14/2022/QĐ-TTg ngày 25/5/2022 quy định thí điểm về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hiện chưa có dự án thực hiện chính sách này.

- Chính sách phân cấp thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 15/2022/QĐ-TTg ngày 27/5/2022 quy định về thí điểm phân cấp thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị thuộc thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa; hiện nay, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN đang nghiên cứu việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn, làm cơ sở trình phê duyệt theo cơ chế, chính sách đặc thù.

*(ii) Có 01 chính sách phải báo cáo Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn mới có cơ sở triển khai thực hiện (chính sách để lại tăng thu từ xuất, nhập khẩu qua Cảng biển Nghi Sơn):* Hiện nay, Chính phủ đang báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện chính sách tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu qua Cảng biển Nghi Sơn.

*(iii) Có 03 chính sách về tài chính còn lại (chính sách về mức dư nợ vay; chính sách về phí, lệ phí và chính sách về thu từ xử lý nhà, đất),* UBND tỉnh đang giao Sở Tài chính nghiên cứu tham mưu, triển khai thực hiện.



## **2. Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ**

(i) *Chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu vực kinh tế trọng điểm:* Toàn tỉnh có 2.163 lao động tại 97 doanh nghiệp được hỗ trợ tiền thuê nhà với kinh phí 3,2 tỷ đồng, đạt 100% đối tượng đủ điều kiện được hưởng.

(ii) *Chính sách cho vay các Chương trình tín dụng chính sách*

Tổng số tiền đã giải ngân của các chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh với dư nợ đạt 802,4 tỷ đồng cho 9.349 đối tượng đang vay vốn, trong đó:

- Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm: Cho 4.489 người lao động được vay vốn với số tiền 343,7 tỷ đồng, đạt 55,4% kế hoạch.

- Cho vay nhà ở xã hội: Cho 1.089 khách hàng vay vốn với số tiền 413 tỷ đồng, đạt 91,7% kế hoạch.

- Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mua máy tính, thiết bị hỗ trợ học trực tuyến: Cho 3.525 học sinh, sinh viên được vay vốn để mua máy tính, thiết bị hỗ trợ học trực tuyến với số tiền 34,9 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Cho vay các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng Covid-19: Cho 61 cơ sở vay vốn với số tiền 3,4 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Cho vay chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ: Cho 185 hộ vay vốn với số tiền 7,4 tỷ đồng, đạt 74% kế hoạch.

(iii) *Chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí; gia hạn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất*

- Thực hiện Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn: Dự kiến số thuế Bảo vệ môi trường được giảm là 1.163 tỷ đồng.

- Thực hiện Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Dự kiến số tiền thuê đất được giảm khoảng 47 tỷ đồng.

- Thực hiện Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất: Dự kiến số tiền thuế, tiền thuê đất đã gia hạn khoảng 650 tỷ đồng.

- Thực hiện Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 của Chính phủ

quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước: Dự kiến lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc sản xuất, lắp ráp trong nước được giảm khoảng 63 tỷ đồng.

- Thực hiện Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội: Dự kiến số thuế giá trị gia tăng giảm khoảng 193 tỷ đồng.

(iv) *Chính sách hỗ trợ 2% lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội:* Thực hiện giải ngân cho 128 nghìn lượt khách hàng tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh với tổng số tiền vay 7.130 tỷ đồng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất 2%; số tiền hỗ trợ khoảng 136,9 tỷ đồng.

(v) *Chính sách hỗ trợ lãi suất 2% thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ:* Đã thực hiện cho vay đối với 210 khách hàng là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thuộc các ngành được hỗ trợ lãi suất trên địa bàn tỉnh với dư nợ khoảng 1.366 tỷ đồng, số tiền lãi vay được hỗ trợ 20,7 tỷ đồng.